|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  Số: 5224/BC-BKHĐT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025**

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ chương trình công tác của Chính phủ[[1]](#footnote-1), Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Báo cáo của Chính phủ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Nghị quyết số 16/2021/QH15 của Quốc hội khóa XV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trên cơ sở báo cáo và ý kiến đóng góp của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Báo cáo). Cụ thể như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG**

**CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020**

**A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ**

**I. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện**

Với tinh thần chỉ đạo xuyên suốt là quán triệt và bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ trong các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội; nỗ lực phấn đấu cao, quyết tâm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết: số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, số 64/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và số 100/NQ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2021.

Hằng năm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các nghị quyết, quyết định, chỉ thị để cụ thể hóa các nhiệm vụ của Chương trình hành động 5 năm 2016-2020 và tập trung chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện. Trong đó, có giao nhiệm vụ, giải pháp và tiến độ thực hiện cụ thể cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cũng đã xây dựng, ban hành chương trình hành động để cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động của Chính phủ và tích cực triển khai, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong chương trình hành động.

**II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu**

**1. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội**

a) Về hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành

Chính phủ xác định xây dựng và hoàn thiện thể chế là nhiệm vụ trọng tâm và đã dành nhiều thời gian hơn cho công tác xây dựng pháp luật. Giai đoạn 2016-2020, hệ thống pháp luật của nước ta không ngừng hoàn thiện, phát triển cơ bản cân đối trên mọi lĩnh vực[[2]](#footnote-2).

Đến nay, hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội đều có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh. Chất lượng của hệ thống pháp luật có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn đường lối, chủ trương của Đảng, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; tôn trọng, bảo vệ quyền con người, chủ động hội nhập quốc tế. Tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật và nhận thức của các cơ quan nhà nước, cán bộ, nhân dân về pháp luật và công tác xây dựng pháp luật từng bước được nâng lên. Công tác xây dựng pháp luật đã được đổi mới.

Công tác tổ chức thi hành pháp luật đã được các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền quan tâm thực hiện và đạt được những thành quả. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật có nhiều đổi mới, tiến bộ hơn, bước đầu áp dụng khoa học công nghệ vào công tác truyền thông để đưa pháp luật đi vào cuộc sống nhanh, hiệu quả và tiết kiệm hơn. Hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp ngày càng được mở rộng, từng bước đi vào chiều sâu, phục vụ thiết thực hơn cho công cuộc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

b) Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại

Trong giai đoạn 2016-2020, Việt Nam đã rất nỗ lực hoàn thiện các thể chế kinh tế thị trường, trọng tâm là các thể chế liên quan đến đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cắt giảm nhiều điều kiện kinh doanh... để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tiếp tục tập trung hoàn thiện thể chế trong các lĩnh vực tiền tệ, tín dụng ngân hàng[[3]](#footnote-3), bao gồm: (i) Tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD); (ii) Mua bán, xử lý nợ xấu của các TCTD, VAMC; (iii) Hoàn thiện thể chế, tăng cường, nâng cao hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng; (iv) Ban hành các quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động của TCTD; (v) Ban hành các quy định tạo cơ sở pháp lý để triển khai các chính sách hỗ trợ tín dụng, hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng, thanh toán...

Hệ thống thể chế trong lĩnh vực tài chính cũng tiếp tục được hoàn thiện, phù hợp với quá trình phát triển của kinh tế thị trường (KTTT) và yêu cầu hội nhập quốc tế. Quá trình cải cách thể chế trong lĩnh vực tài chính đã bảo đảm đồng bộ với cải cách thể chế trong các lĩnh vực có liên quan, góp phần thúc đẩy các yếu tố thị trường và các loại thị trường phát triển, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; động viên hợp lý, phân phối và sử dụng tiết kiệm, chặt chẽ, hiệu quả hơn các nguồn lực (nhất là tài sản công) cho phát triển kinh tế - xã hội; đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC); nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tiếp cận thông lệ quốc tế[[4]](#footnote-4).

c) Về hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách, giải pháp để vận hành thông suốt, hiệu quả các loại thị trường

- Thị trường tài chính tiếp tục phát triển vững chắc, hoàn thiện về cấu trúc, phát huy vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn chủ đạo của nền kinh tế; thị trường bảo hiểm và dịch vụ tài chính tiếp tục mở rộng về quy mô và phạm vi hoạt động, góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Khung phổ pháp lý cho sự vận hành hiệu quả của thị trường chứng khoán (TTCK) được củng cố. Đặc biệt, ngày 26 tháng 11 năm 2019, Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán (sửa đổi) với nhiều điểm mới để thúc đẩy sự phát triển của TTCK trong giai đoạn mới, đưa TTCK trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Tính công khai, minh bạch trong hoạt động của thị trường vốn được tăng cường. Thực hiện tái cấu trúc hệ thống tổ chức TTCK thông qua việc trình Thủ tướng Chính phủ Đề án hợp nhất 02 Sở giao dịch chứng khoán. Thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) đã được tái cơ cấu một cách hiệu quả về kỳ hạn, lãi suất phát hành và chi phí vay, góp phần tái cơ cấu ngân sách nhà nước (NSNN) và nợ công theo hướng bền vững.

- Thị trường dịch vụ: Khung khổ pháp lý cho các ngành dịch vụ tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện theo hướng hiện đại, hội nhập tạo điều kiện để phát triển. Ngày 19 tháng 02 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

- Thị trường hàng hóa: Tạo lập các khung khổ và điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường hàng hóa, phù hợp với các cam kết quốc tế là một trong những trong tâm ưu tiên xuyên suốt trong nhiệm kỳ Chính phủ 2016-2020, theo đó, đã ban hành mới, điều chỉnh bổ sung một số Luật, bộ Luật quan trọng như Luật Quản lý Ngoại thương, Luật Cạnh tranh sửa đổi, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Việt Nam đã ký kết và thông qua 03 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với phạm vi và mức độ cam kết sâu và rộng hơn so với các FTA thế hệ cũ. Đến nay, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 15 FTA đã ký kết. Việt Nam tiếp tục thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và thuế xuất khẩu ưu đãi trong khuôn khổ 17 Hiệp định và Thỏa thuận thương mại tự do đang có hiệu lực. Việc có quan hệ thương mại tự do với các nền kinh tế lớn và phát triển tại các khu vực địa lý khác nhau đã giúp đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại và có được cơ cấu thị trường hợp lý hơn, không quá phụ thuộc vào một thị trường.

- Thị trường bất động sản: Từng bước phát triển ổn định, quy mô thị trường ngày càng mở rộng, phát triển cả về loại hình, số lượng, quy mô và chất lượng dự án. Cơ cấu hàng hóa bất động sản ngày càng đa dạng, phong phú về chủng loại và phân khúc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân và xã hội, cũng như tạo lập cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ phát triển nền kinh tế. Nhu cầu thực chất sử dụng bất động sản ngày càng tăng rõ rệt cho thấy dấu hiệu của thị trường bền vững, phát triển và đã có sự sôi động, lan tỏa trên hầu hết các vùng, miền.

- Thị trường lao động tiếp tục được hoàn thiện, phát triển nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. Quốc hội thông qua Bộ Luật Lao động năm 2019, Luật Người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi), bảo đảm hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của cả người lao động và người sử dụng lao động. Phát triển mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm và các doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ việc làm; tăng cường thông tin, dự báo xu hướng việc làm và nhu cầu thị trường lao động; kết nối hiệu quả cung - cầu lao động trên thị trường... ở nước ngoài.

- Thị trường khoa học và công nghệ (KH&CN): Chính phủ xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ việc hình thành và phát triển của thị trường KH&CN. Các cơ chế hỗ trợ phát triển nguồn cung - cầu công nghệ, phát triển tổ chức trung gian với các hình thức hỗ trợ cụ thể được hình thành và có tính thực tiễn cao. Các quy định về doanh nghiệp KH&CN cũng được đổi mới, giản lược các TTHC[[5]](#footnote-5).

d) Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường

Trong giai đoạn 2016-2020, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, thuận lợi. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ từng bước hình thành đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế.

Đồng thời, Luật Quy hoạch năm 2017 đã thiết lập hệ thống quy hoạch quốc gia, thống nhất tích hợp, phù hợp với cơ chế thị trường, góp phần thay đổi cơ bản tư duy, phương pháp và nội dung quy hoạch, gắn kết chặt chẽ hơn chu trình chiến lược - quy hoạch - kế hoạch, thực hiện mục tiêu phát triển đất nước. Với việc loại bỏ các quy hoạch sản phẩm đang tồn tại hiện nay, Luật Quy hoạch năm 2017 góp phần loại bỏ những giấy phép trái với quy luật của kinh tế thị trường, tạo bước đột phá về TTHC trong đầu tư, sản xuất kinh doanh.

đ) Cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công lập,tổ chức và cung ứng dịch vụ công

Đến hết năm 2019 ước tính có gần 53.000 đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ tài chính[[6]](#footnote-6), đạt tỷ lệ 98,5% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập đang hoạt động, trong đó số lượng đơn vị sự nghiệp công lập được NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động, chiếm khoảng trên 70% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ tài chính; các đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên chỉ chiếm từ 23% đến 25% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ tài chính; các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên chiếm tỷ lệ không lớn khoảng 5%-7%.

Cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả chi tiêu công và chất lượng cung cấp dịch vụ công, thúc đẩy việc sắp xếp, tinh giản biên chế. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, một bước tiến quan trọng trong giai đoạn này là việc từng bước chuyển đổi từ cơ chế phí sang giá dịch vụ, tạo sự minh bạch, góp phần giảm chi thường xuyên của NSNN. Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi, khuyến khích thực hiện xã hội hóa trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đã góp phần mở rộng mạng lưới các cơ sở cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngoài công lập, tăng quy mô, số lượng, đa dạng hóa các loại hình và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ cho xã hội. Cùng với đó, đã thực hiện cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện[[7]](#footnote-7). Đối với cơ quan hành chính, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính được thực hiện ở tất cả các cơ quan nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

**2. Ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế**

a) Điều hành hiệu quả chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý, giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế; bảo đảm an ninh tài chính quốc gia

Việc thực hiện chủ động, đồng bộ, linh hoạt các giải pháp, công tác điều hành chính sách tiền tệ giai đoạn 2016-2020 đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố vững chắc, giảm thiểu tác động của các cú sốc từ bên ngoài; các hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, không có biến động lớn.

Lãi suất được điều hành linh hoạt, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ trong từng thời kỳ. Từ năm 2016, lãi suất thế giới biến động tăng, giảm bất thường với biên độ lớn, tuy nhiên trong nước, nhiều giải pháp đã được thực hiện đồng bộ để nỗ lực duy trì ổn định và giảm mặt bằng lãi suất. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ tiếp tục giảm[[8]](#footnote-8), hỗ trợ giảm chi phí vay vốn cho doanh nghiệp và người dân. Cơ cấu tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên[[9]](#footnote-9) theo chủ trương của Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống[[10]](#footnote-10).

Tỷ giá và thị trường ngoại tệ ổn định, thanh khoản thị trường ngoại tệ thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Việc Ngân hàng Nhà nước điều hành tỷ giá theo cơ chế mới, theo hướng công bố tỷ giá trung tâm biến động hàng ngày phù hợp với diễn biến thị trường trong và ngoài nước, các cân đối vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu chính sách tiền tệ đã góp phần hạn chế tình trạng đầu cơ, găm giữ ngoại tệ trong nền kinh tế và giúp thị trường hấp thụ được các cú sốc; đồng thời, Ngân hàng Nhà nước phối hợp đồng bộ các giải pháp, công cụ chính sách tiền tệ khác thông qua việc thực hiện linh hoạt mua bán ngoại tệ can thiệp, chủ động truyền thông, điều tiết thanh khoản, lãi suất tiền đồng... Nhờ đó, tỷ giá ổn định cả trong những giai đoạn thị trường tài chính quốc tế biến động mạnh, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế giảm đáng kể, dự trữ ngoại hối Nhà nước tăng lên mức kỷ lục.

Các chỉ tiêu tiền tệ, tín dụng được kiểm soát ở mức hợp lý đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Trong bối cảnh rủi ro toàn thế giới tăng lên, công tác điều hành chính sách tiền tệ đã góp phần tạo nền tảng kinh tế vĩ mô bền vững, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát ổn định ở mức khoảng dưới 4%/năm[[11]](#footnote-11) (phù hợp với mục tiêu của Quốc hội và Chính phủ đặt ra hằng năm); lạm phát cơ bản ổn định ở mức thấp.

b) Thực hiện chính sách tài khóa chủ động, tăng cường phối hợp với các chính sách khác để duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đẩy mạnh việc thực hiện quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước

Trong giai đoạn 2016-2020, chính sách tài khóa đã được thực hiện một cách chủ động, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ trong việc ứng phó với các biến động của nền kinh tế và thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. NSNN được cơ cấu lại theo hướng bền vững, đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia, góp phần hạn chế áp lực lên thị trường tài chính – tiền tệ. Bên cạnh đó, việc điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ phối hơp chặt chẽ với chính sách tài khóa đã góp phần duy trì thanh khoản hệ thống, tạo điều kiện giảm mặt bằng lãi suất thị trường, hỗ trợ giảm lãi suất phát hành TPCP, qua đó giảm gánh nặng trả nợ cho ngân sách. Nhờ đó, kinh tế vĩ mô tiếp tục được đảm bảo ổn định, tạo nền tảng tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện quản lý, điều hành đối với các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như xăng, dầu; điều chỉnh giá dịch vụ công (dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế...) theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát của Quốc hội, Chính phủ. Bên cạnh đó, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về giá trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận trong xã hội.

Quy mô thu NSNN được củng cố[[12]](#footnote-12); công tác quản lý thu NSNN ngày càng hiệu quả, khoa học; thực hiện hiệu quả cơ cấu lại chi NSNN theo hướng ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên; hiệu quả chi NSNN được cải thiện; tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng NSNN và tài sản công.

Cơ cấu thu NSNN bền vững hơn theo hướng tăng dần tỷ trọng từ nguồn thu trong nước để bù đắp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giảm do tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu và sự biến động của giá dầu thế giới[[13]](#footnote-13). Công tác quản lý thu NSNN ngày càng khoa học, hiệu quả theo hướng hiện đại hóa và chuyên nghiệp. Hiệu quả thu NSNN được tăng cường trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời với việc cải cách TTHC, tạo thuận lợi cho người nộp NSNN. Cơ quan thuế, hải quan đã tích cực triển khai các hoạt động chống thất thu NSNN qua công tác thanh tra, kiểm tra, tập trung vào các ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro, ngành nghề kinh doanh mới, các doanh nghiệp có giao dịch liên kết... Tăng cường công tác phối hợp giữa cơ quan thuế, hải quan với các cơ quan chính quyền cùng cấp triển khai thực hiện quy chế phối hợp để đấu tranh chống các hành vi trốn thuế, chuyển giá, gian lận thuế, tội phạm về thuế, gian lận thương mại.

Cơ cấu lại chi NSNN bước đầu đạt kết quả tích cực, trong bối cảnh quy mô chi NSNN so với GDP giảm vì bội chi NSNN giảm (05 năm 2016-2020 bình quân ở mức 28% GDP, giảm so với mức 29,6% giai đoạn 2011-2015) nhưng tỷ trọng dự toán chi đầu tư phát triển đã được bố trí tăng từ mức 25,7% năm 2017 lên 26,9% năm 2020. Cân đối ngân sách tích cực, nợ công đảm bảo trong giới hạn an toàn và được quản lý chặt chẽ, hiệu quả sử dụng vốn vay được tăng cường. Bội chi NSNN bình quân giai đoạn 2016-2019 khoảng 3,3% GDP và năm 2020 bằng 3,99% GDP. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, bội chi NSNN bình quân khoảng 3,45% GDP, đảm bảo mục tiêu không quá 3,9% GDP theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội. Qua đó, góp phần củng cố vị thế tài khóa của Chính phủ.

Giai đoạn 2016-2020, các chỉ tiêu an toàn nợ được kiểm soát chặt chẽ, nằm trong giới hạn trần nợ công được Quốc hội phê chuẩn và giảm dần qua các năm, góp phần làm tăng dư địa chính sách tài khóa; trong đó nợ công giảm từ mức đỉnh 63,7% GDP năm 2016 xuống 55,2% GDP vào cuối 2020; nợ Chính phủ giảm từ mức 52,7% năm 2016 xuống 49,1% GDP cuối năm 2020; nợ nước ngoài quốc gia giảm từ 49,0% GDP năm 2017 xuống 47,2% GDP cuối năm 2020. Nhìn chung, nợ công được cơ cấu lại, các rủi ro tỷ giá, thanh khoản, lãi suất đối với danh mục nợ công cũng như rủi ro nghĩa vụ nợ dự phòng đối với ngân sách được kiểm soát tốt. Công tác quản lý, sử dụng nợ công được siết chặt, tập trung cho đầu tư; giảm cho vay lại, giảm bảo lãnh cho các chủ thể kinh tế.

c) Cơ chế, chính sách về đầu tư công

Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 và tiếp đến là Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Luật Xây dựng (sửa đổi), Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 cùng các các văn bản hướng dẫn thi hành Luật với nhiều quy định mới đã góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý, tăng cường phân cấp, giúp quản lý chặt chẽ toàn bộ quá trình đầu tư công, từ chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư; thực hiện kế hoạch, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch đầu tư công, huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN cho đầu tư công;... Các quy định này đã đáp ứng yêu cầu quản lý đầu tư công, cụ thể:

- Đã thể chế hóa quy trình quyết định chủ trương đầu tư, ngăn ngừa sự tùy tiện, chủ quan, duy ý chí trong việc quyết định chủ trương đầu tư; nâng cao trách nhiệm của người ra quyết định chủ trương đầu tư, đặc biệt là quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án thực hiện 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Công tác thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trước khi quyết định chủ trương đầu tư đã khắc phục được tình trạng phê duyệt dự án nhưng không đảm bảo được nguồn vốn, phê duyệt quá nhiều dự án, dẫn đến đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả.

- Đẩy mạnh phân cấp trong quản lý hoạt động đầu tư công: phân cấp điều chỉnh dự án, phân cấp phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư gắn với trách nhiệm của từng cấp góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý sử dụng vốn nhà nước đối với toàn bộ quá trình đầu tư.

**3. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế**

a) Kết quả cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm: Đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống các TCTD giai đoạn 2016-2020

*\* Kết quả cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2016-2020*

Giai đoạn 2016-2020, nhiều văn bản pháp luật tạo khung khổ pháp lý cho quá trình cơ cấu lại đầu tư công đã được ban hành như Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018[[14]](#footnote-14); Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025. Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn nhà nước được đưa vào vận hành góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công, cắt giảm tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản[[15]](#footnote-15). Năm 2019, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 được ban hành, năm 2020, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) được ban hành, dự kiến sẽ đóng góp mạnh mẽ vào quá trình cơ cấu lại đầu tư công. Cùng với đó, nhiều Nghị quyết, Chỉ thị nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư và tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư công đã được Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, các bộ, ban, ngành ban hành và tổ chức thực hiện.

Việc thực hiện quyết liệt các giải pháp đề ra đã đem lại các kết quả tích cực trong quá trình cơ cấu lại đầu tư công. Hiệu quả đầu tư công từng bước được cải thiện, hạn chế được tình trạng phân tán, dàn trải; số lượng dự án mới giảm dần, tập trung đầu tư hoàn thiện các dự án dở dang, tỷ lệ dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt 66,2%; cắt giảm, đình hoãn, giãn tiến độ nhiều dự án chưa thật sự cấp thiết, hiệu quả thấp. Việc bố trí vốn tập trung hơn, ưu tiên bố trí vốn xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, thanh toán vốn ứng trước, bố trí vốn cho các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng hoàn thành, vốn đối ứng các dự án ODA,... Hiệu quả đầu tư nâng cao, hệ số ICOR giai đoạn 2016-2019 giảm, tỷ lệ vốn đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng thấp đi, tăng tỷ lệ vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và khu vực đầu tư nước ngoài, theo đó đầu tư công sẽ đóng vai trò là nguồn vốn mồi, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư.

*\* Kết quả cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giai đoạn 2016-2020*

Giai đoạn 2016-2020, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các văn bản có liên quan đã xác định 09 mục tiêu chính về cơ cấu lại DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước đến năm 2020 với mục tiêu bao trùm là “nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN”.

Bám sát mục tiêu cơ cấu lại DNNN nêu trên, Chính phủ ban hành 25 Nghị định[[16]](#footnote-16) và 02 Nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ ban hành 05 Quyết định[[17]](#footnote-17); các bộ, ngành ban hành 16 Thông tư[[18]](#footnote-18) cùng nhiều văn bản hướng dẫn khác về cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng vốn và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại DNNN, góp phần hoàn thiện khung khổ pháp lý, đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch. Đồng thời, để cụ thể hóa mục tiêu sắp xếp lại DNNN theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và kế hoạch hành động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã công bố Danh mục DNNN trong giai đoạn 2017-2020 phải cổ phần hóa và thực hiện thoái vốn; phê duyệt Danh mục 128 doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020.

Nhìn chung, quá trình cơ cấu lại DNNN đã bước đầu có kết quả tích cực. Cổ phần hóa và thoái vốn tại các DNNN đạt kết quả khá[[19]](#footnote-19), thực hiện thoái vốn nhà nước thành công tại một số DNNN quy mô lớn. Một số DNNN yếu kém trở lại hoạt động. Số nhóm ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giảm. Hầu hết doanh nghiệp sau cổ phần hóa có hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động tăng.

*\* Kết quả cơ cấu lại các TCTD giai đoạn 2016-2020*

Giai đoạn 2016-2020, khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện. Theo đó, Luật số 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD năm 2010 được ban hành.

Ngoài ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời ban hành các văn bản triển khai Luật các TCTD sửa đổi, bổ sung[[20]](#footnote-20), tập trung vào việc hoàn thiện các quy định liên quan đến bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, giám sát rủi ro hệ thống; quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; quy định về nội dung, trình tự, thủ tục thanh tra, giám sát ngân hàng; quy định về kiểm soát đặc biệt đối với TCTD; quy định về hoạt động thanh toán; các quy định về quản lý ngoại hối; quy định liên quan đến đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh.

Nhìn chung, các giải pháp cơ cấu lại các TCTD đãđược triển khai quyết liệt, có hiệu quả. Trong đó, tập trung điều hành chính sách tiền tệ nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hợp lý; theo dõi, giám sát chặt chẽ các TCTD trong quá trình thực hiện phương án cơ cấu lại[[21]](#footnote-21); tập trung xử lý, hỗ trợ các TCTD yếu kém nhằm lành mạnh hóa tình hình tài chính. Quy mô hệ thống các TCTD được mở rộng[[22]](#footnote-22). Việc thoái vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp theo chủ trương của Chính phủ đã được NHNN chỉ đạo quyết liệt[[23]](#footnote-23). Tăng cường đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát ngân hàng, theo dõi giám sát an toàn vĩ mô hệ thống tài chính. Các giải pháp xử lý nợ xấu được triển khai quyết liệt.

b) Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới

Trong giai đoạn 2016-2020, tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo, chuyển đổi theo kế hoạch diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng rau, màu, cây ăn quả và cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các địa phương đã khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, công nghệ bảo quản để gia tăng giá trị. Chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng theo tín hiệu thị trường, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu giống thích ứng với biến đổi khí hậu; mở rộng diện tích thực hiện các quy trình sản xuất tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ, thân thiện với môi trường.

Thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi và tái cơ cấu ngành, ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng[[24]](#footnote-24), từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, chăn nuôi hộ theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp quy mô lớn; chế biến sâu và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp, đồng thời, chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất. Công tác kiểm tra, thanh tra chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm đối với chăn nuôi đã được thực hiện quyết liệt. Tập trung làm tốt công tác quản lý chất lượng giống.

Tập trung nguồn lực, nhân lực cho việc thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngành thủy sản. Về cơ bản đạt được những mục tiêu lớn đã đặt ra như mức tăng sản lượng, kim ngạch xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu đội tàu. Các chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững cộng với chủ trương cơ cấu lại lâm nghiệp đã được thực hiện hiệu quả, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyển theo hướng đa chức năng và phát triển trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, năng suất, chất lượng và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao. Tiếp tục triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp. Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh việc chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã; thực hiện Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp… Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp, từng bước hiện đại hoá, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các địa phương đẩy mạnh xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển toàn diện ngành theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, có sức cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Công tác phòng chống thiên tai chuyển dần từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa làm chính. Hệ thống hạ tầng nghề cá, phục vụ cho cả hoạt động khai thác và nuôi trồng được đầu tư, nâng cấp. Hệ thống cơ sở hạ tầng lâm nghiệp đã được đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng khá hoàn thiện. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp cơ bản được cải tạo nâng cấp, hiện đại hóa đáp ứng có hiệu quả cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Hoàn thiện các thiết chế hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản ở nông thôn theo hướng đồng bộ, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới được triển khai hiệu quả, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề có cải thiện đáng kể.

c) Phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp và xây dựng, từng bước tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Cơ cấu công nghiệp trong toàn nền kinh tế và cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực theo đúng định hướng tái cơ cấu ngành[[25]](#footnote-25). Đã hình thành và phát triển được một số doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế có tiềm lực tốt hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo[[26]](#footnote-26).

Công nghiệp hỗ trợ đã dần được hình thành, sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong các ngành công nghiệp. Quy hoạch không gian lãnh thổ các ngành công nghiệp, cụm ngành công nghiệp tập trung đã từng bước được thiết lập, qua đó hình thành chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối trong nước và toàn cầu, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng bền vững.

Từng bước tái cơ cấu ngành năng lượng theo hướng thị trường cạnh tranh có sự điều tiết của nhà nước với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong việc huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển ngành. Cơ cấu nguồn điện đã có sự chuyển dịch dần về hướng sử dụng năng lượng xanh và sạch hơn. Chương trình Thương hiệu quốc gia đã giúp người tiêu dùng, nhà đầu tư toàn cầu thống nhất nhận thức hình ảnh đất nước Việt Nam là quốc gia có hàng hóa, dịch vụ chất lượng, tạo dựng uy tín, góp phần nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm, doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Hệ thống chính sách, pháp luật về xây dựng được ban hành khá đồng bộ, đầy đủ, cơ bản thống nhất, bao quát trên nhiều lĩnh vực, phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn; đã thể hiện phân cấp mạnh hơn, làm rõ hơn trách nhiệm của các cấp, các ngành và các chủ thể, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển[[27]](#footnote-27).

Công tác quản lý phát triển vật liệu xây dựng được tăng cường, tuân thủ quy hoạch. Chú trọng nghiên cứu, sản xuất các vật liệu xây dựng mới, chất lượng cao, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường. Các hoạt động xây dựng ngày càng mang tính chuyên môn, chuyên nghiệp cao hơn. Thị trường xây dựng ngày càng lành mạnh, năng lực của các chủ thể được nâng cao. Công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng và dịch vụ hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng yêu cầu tính đúng, tính đủ, phù hợp với thị trường, góp phần phòng chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng.

d) Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ

Hệ thống hạ tầng thương mại phát triển nhanh, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập, mở cửa, tạo kênh phân phối thông suốt theo hướng văn minh hiện đại, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân và có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ hệ thống thương mại truyền thống sang hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại. Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, trở thành một kênh phân phối ngày càng quan trọng với sự hỗ trợ của các phương thức thanh toán điện tử.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý về thanh toán không dùng tiền mặt[[28]](#footnote-28) và phát triển hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, hệ thống thanh toán bù trừ tự động phục vụ các giao dịch thanh toán bán lẻ (ACH), xây dựng hành lang pháp lý cho việc triển khai, vận hành hệ thống ACH, góp phần thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư và đẩy mạnh thanh toán ngân hàng với các dịch vụ công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Ngành du lịch được triển khai theo hướng tập trung đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đồng bộ, chú trọng nâng cao chất lượng và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm, dịch vụ có năng lực cạnh tranh cao[[29]](#footnote-29). Thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ thẩm định giá từng bước phát triển cả về chất lượng và quy mô, góp phần lành mạnh hóa, nâng cao tính công khai, minh bạch của các hoạt động kinh tế, tài chính. Độ bao phủ tiếp cận dịch vụ y tế thiết yếu được mở rộng[[30]](#footnote-30). Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh đã có những cải thiện rõ rệt.

Đã cơ bản hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách quản lý nhà nước về dịch vụ vận tải và logistics; tạo lập được môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, thúc đẩy sự phát triển các đơn vị kinh doanh, hình thành thị trường vận tải có tính xã hội hóa, tính cạnh tranh cao, bình đẳng và lành mạnh. Phát triển thị trường vận tải trên cơ sở phát huy lợi thế của từng phương thức vận tải; dịch vụ logistics đã có những bước phát triển ấn tượng cả về chất lượng và quy mô[[31]](#footnote-31). Đẩy mạnh phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics.

đ) Về xuất nhập khẩu

- Về xuất khẩu: Nhiều hiệp định thương mại tự do được ký kết. Việt Nam đã xuất khẩu hàng hóa tới hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhiều sản phẩm đã dần có khả năng cạnh tranh cao trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ…[[32]](#footnote-32) Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp*.* Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự đa đạng hóa, số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD tăng dần.

###### - Về nhập khẩu:

Kiểm soát nhập khẩu được thực hiện tốt, nhóm hàng cần kiểm soát và hạn chế nhập khẩu được giữ ở mức dưới 10% kim ngạch nhập khẩu[[33]](#footnote-33); nhóm hàng cần nhập khẩu chiếm gần 90% kim ngạch nhập khẩu với việc tập trung vào nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc, thiết bị và công nghệ cho các dự án đầu tư phát triển sản xuất, tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

e) Về tái cơ cấu thị trường tài chính

Thị trường vốn đã phát triển hoàn thiện về cấu trúc với 3 cấu phần (i) thị trường cổ phiếu (ii) thị trường trái phiếu và (iii) TTCK phái sinh. Các cấu phần đều có sự tăng trưởng và phát triển mạnh so với giai đoạn trước, hướng tới sự phát triển cân bằng với thị trường tín dụng ngân hàng.

Quy mô thị trường vốn phát triển tích cực, góp phần huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế; đạt và vượt các mục tiêu đề ra đến năm 2020. TTCK đã hỗ trợ tích cực cho tiến trình cổ phần hóa DNNN. Tổ chức TTCK được tái cấu trúc, nâng cao năng lực hoạt động, tăng cường năng lực tài chính, quản trị công ty, quản trị rủi ro của công ty chứng khoán; đa dạng hóa nhà đầu tư, hàng hóa trên thị trường; hiện đại hóa cơ sở hạ tầng. Tính công khai, minh bạch trong hoạt động của thị trường vốn được tăng cường.

Ban hành các cơ chế chính sách nhằm khuyến khích sự tham gia của các định chế đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường trái phiếu như quỹ hưu trí, các loại hình quỹ đầu tư và phát triển các định chế trung gian như công ty xếp hạng tín nhiệm... Trong thực hiện tái cấu trúc tổ chức kinh doanh chứng khoán, các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, hướng dẫn nghiệp vụ đã được chú trọng hoàn thiện. Thị trường bảo hiểm ngày càng phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ bảo hiểm, đóng góp vào hỗ trợ doanh nghiệp, tái đầu tư cho nền kinh tế. Các sản phẩm bảo hiểm được phát triển về số lượng và chất lượng. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp bảo hiểm đã góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư dài hạn ổn định cho nền kinh tế.

**4. Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phát triển kinh tế - xã hội**

a) Về quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn

Công tác quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật đã có nhiều đổi mới, linh hoạt trong việc xác định mục tiêu, định hướng, chú ý nhiều hơn đến yếu tố thị trường; đã cụ thể hoá các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng và các địa phương. Quy hoạch xây dựng vùng, các khu chức năng, quy hoạch đô thị và hạ tầng kỹ thuật được đẩy mạnh[[34]](#footnote-34). Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành về cơ bản. Tỷ lệ số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn đạt xấp xỉ 100%. Việc cung cấp thông tin quy hoạch đã được triển khai rộng rãi[[35]](#footnote-35).

b) Về phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại và bền vững

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, pháp luật về quy hoạch xây dựng và quản lý phát triển đô thị nhằm hình thành hệ thống công cụ hoàn chỉnh để kiểm soát chặt chẽ việc đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch. Rà soát, đánh giá công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị, chấn chỉnh và tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý phát triển đô thị trên toàn quốc, từng bước đảm bảo sự phát triển đô thị hài hòa, bền vững.

Tăng cường quản lý, kiểm soát phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP; triển khai các chương trình phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng về phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý đất đai các dự án ven biển; tăng cường phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đô thị đảm bảo an sinh xã hội. Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới mô hình tăng trưởng, chủ động tiếp cận Công nghiệp 4.0, đẩy mạnh phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị từng bước được đầu tư, mở rộng và hoàn thiện theo hướng hiện đại hóa, đồng bộ hóa với các hình thức đầu tư đa dạng. Năng lực của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khả năng tiếp cận các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật được cải thiện rõ rệt. Hệ thống đường chính đô thị, các trục giao thông hướng tâm, đường vành đai, các nút giao lập thể tại các giao lộ lớn, tuyến tránh đô thị được tập trung đầu tư. Hầu hết các đô thị đã xây dựng kế hoạch và thực hiện nâng cấp, cải tạo, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

c) Về xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông

Hệ thống kết cấu hạ tầng có nhiều công trình giao thông mới, đặc biệt là các tuyến đường bộ cao tốc, các cảng biển, cảng hàng không quốc tế quan trọng,… được đầu tư và đưa vào khai thác đã tạo nên tính kết nối, lan tỏa lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Nhiều tuyến giao thông đường bộ, đường thuỷ, đường sắt chính yếu được đầu tư nâng cấp kết hợp tăng cường công tác quản lý bảo trì; hệ thống cảng biển và cảng hàng không từng bước được mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới… cùng với phát triển mạnh giao thông địa phương đã góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng trưởng GDP, giảm chi phí, thời gian vận chuyển, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, thúc đẩy giao thương, du lịch và sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của Việt Nam.

Kết cấu hạ tầng đường bộ có nhiều đột phá so với các lĩnh vực khác, đảm nhận vai trò chủ yếu trong kết nối vùng miền và quốc tế. Vận tải đường bộ đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vận tải của nền kinh tế. Song song với chất lượng hạ tầng được cải thiện, chất lượng vận tải đường bộ được nâng cao, giảm đáng kể thời gian đi lại.

Hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt bước đầu đã được quan tâm đầu tư, từng bước được cải tạo, nâng cấp. Năng lực kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được nâng cao nhờ việc tập trung đầu tư nâng cấp cải tạo một số tuyến tại khu vực Đồng bằng Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời với việc đưa vào sử dụng một số công trình chỉnh trị cửa sông, kênh, âu tàu lớn, hiện đại và một số cảng đầu mối container kết hợp cảng cạn ở phía Nam và phía Bắc. Hệ thống cảng biển được đầu tư đồng bộ với năng lực thông qua khoảng 570 triệu T/năm, gấp 2,3 lần so với năm 2011. Đã từng bước phát triển hệ thống cảng cạn hỗ trợ hiệu quả cho việc khai thác cảng biển, phát triển dịch vụ logistics.

Ngành hàng không đã có những bước phát triển đột phá về cả quy mô và chất lượng dịch vụ. Các cảng hàng không quan trọng đã được nâng cấp gồm Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng và xây dựng mới gồm Phú Quốc, Vân Đồn, nâng tổng công suất mạng cảng hàng không đạt khoảng 90 triệu hành khách/năm, tăng 2,5 lần so với năm 2011. Vận tải thủy nội địa đã có những bước phát triển nổi bật đáng ghi nhận cả về khối lượng vận chuyển và thị phần luân chuyển hàng hóa.

d) Về phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, trong đó có điện lực, năng lượng tái tạo

Hạ tầng điện đã được đầu tư tăng thêm năng lực, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; hạ tầng cung cấp điện và vận hành hệ thống điện được đầu tư khá đồng bộ; lưới điện quốc gia đã bao phủ khắp mọi miền đất nước từ vùng sâu, vùng xa tới biên giới, hải đảo và cơ bản hoàn thành công tác điện khí hóa nông thôn. Năng lượng tái tạođược quan tâm phát triển, tạo đột phátrong việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và biến đổi khí hậu trong sản xuất điện.Trong giai đoạn 2016-2019, việc phát triển năng lượng tái tạo đã có sự bùng nổ mạnh mẽ nhờ chính sách khuyến khích phát triển của Đảng và Chính phủ.

**5. Hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp**

a) Về hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Việc Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng… đã góp phần hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách TTHC, nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật để giải phóng các nguồn lực, cắt giảm chi phí, TTHC và tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động đầu tư kinh doanh; giải quyết các vướng mắc của người dân và doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư kinh doanh; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư, doanh nghiệp và thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng theo các định hướng tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị; khuyến khích nhà đầu tư, doanh nhân, doanh nghiệp và mọi cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công…

Bên cạnh đó, từ năm 2014, Chính phủ ban hành hằng năm Nghị quyết về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia[[36]](#footnote-36). Việc duy trì tính liên tục của Nghị quyết qua các năm thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp; khuyến khích đổi mới sáng tạo (ĐMST); thúc đẩy tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Về năng lực cạnh tranh quốc gia, trong ba năm (2017-2019), theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới, năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của nước ta liên tục tăng điểm, thể hiện mức độ cải thiện về năng suất lao động và sự thịnh vượng của nền kinh tế[[37]](#footnote-37). Về môi trường kinh doanh, Việt Nam liên tục được Ngân hàng thế giới đánh giá có sự cải thiện về chất lượng; đã rút ngắn thời gian, giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp[[38]](#footnote-38). Về năng lực cạnh tranh ngành, Nghị quyết số 02/NQ-CP đặt trọng tâm nâng cao năng lực cạnh tranh của một số ngành như du lịch và logistics. Kết quả đánh giá, xếp hạng của các tổ chức cho thấy có sự cải thiện tích cực trong hai lĩnh vực này[[39]](#footnote-39).

Kết quả nêu trên của Việt Nam phần nào phản ánh nỗ lực liên tục trong những năm gần đây của Chính phủ vể cải cách môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, thúc đẩy ĐMST để thích ứng và nhảy vọt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và hội nhập sâu rộng hơn. Những nỗ lực cải cách nổi bật như cắt giảm, đơn giản hoá ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh[[40]](#footnote-40); thay đổi phương thức quản lý nhà nước trong hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành; chú trọng cải thiện các quy định, thủ tục nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; đẩy mạnh Chính phủ điện tử và giao dịch không dùng tiền mặt; cải cách thanh, kiểm tra doanh nghiệp; giảm chi phí doanh nghiệp; từng bước tạo lập thể chế chính sách vượt trội nhằm thúc đẩy ĐMST và khởi nghiệp sáng tạo;… đã đóng góp có ý nghĩa vào các kết quả xếp hạng nêu trên của nước ta.

b) Hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

Việc ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là dấu mốc quan trọng khẳng định cam kết mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về ưu tiên phát triển DNNVV, doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước trở thành động lực quan trọng cho phát triển kinh tế. Đây là bước tiến quan trọng trong công tác hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV và được kỳ vọng tạo ra cú hích đối với sự phát triển của doanh nghiệp khu vực tư nhân trong thời gian tới[[41]](#footnote-41). Đến nay, khuôn khổ pháp lý để triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV cơ bản đã được hoàn thiện, gồm 05 Nghị định, 10 Thông tư và nhiều văn bản hướng dẫn khác để triển khai các nội dung theo quy định của Luật. Bên cạnh đó, hằng năm Thủ tướng Chính phủ đều tổ chức hội nghị với doanh nghiệp và các hội nghị chuyên đề để lắng nghe các khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp; trên cơ sở đó Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kịp thời ban hành hàng loạt các quyết sách nhằm thúc đẩy doanh nghiệp phát triển[[42]](#footnote-42).

c) Tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp ĐMST

Trong giai đoạn 2016-2020, chủ trương khuyến khích khởi nghiệp, ĐMST theo tinh thần Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 đã được lan tỏa mạnh mẽ trên toàn quốc. Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đã được hình thành và có những bước phát triển nhanh chóng, tạo ra một thế hệ doanh nghiệp mới kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu. Cơ chế, chính sách và các hoạt động phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo ngày càng hoàn thiện[[43]](#footnote-43). Tổ chức nhiều sự kiện để trao đổi thông tin và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Với mục tiêu phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”[[44]](#footnote-44). Khung khổ pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiếp tục được hoàn thiện với việc Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo. Bên cạnh đó, nhằm tăng cường nguồn vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp ĐMST có tiềm năng tăng trưởng cao, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2019 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV; đồng thời đã xây dựng các tổ chức làm việc để hỗ trợ hệ sinh thái cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo[[45]](#footnote-45).

Với những nỗ lực của Chính phủ trong việc tạo thuận lợi cho khởi nghiệp, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, chỉ số khởi sự của Việt Nam đã có nhiều bước tiến đáng ghi nhận. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam từng bước thu hút được sự quan tâm từ phía các nhà đầu tư, đặc biệt là từ nguồn ngoài nước. Số lượng vốn được công bố đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo liên tiếp tăng trưởng cao[[46]](#footnote-46), đưa Việt Nam trở thành quốc gia năng động thứ 3 Đông Nam Á về khởi nghiệp sáng tạo[[47]](#footnote-47).

d) Phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, phát triển doanh nghiệp KH&CN

Đến nay, cả nước có hơn 50 Vườn ươm, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp được thành lập. Các doanh nghiệp được ươm tạo tại hầu hết các vườn ươm chưa phải đóng phí hoặc đóng mức phí tương đối thấp và miễn phí trong thời gian đầu khi tham gia ươm tạo. Ngoài ra, việc thành lập Vườn ươm Sillicon Valley năm 2014 đã góp phần giải quyết các vấn đề thách thức mà doanh nghiệp khởi nghiệp phải đối mặt.

đ) Thực hiện cơ chế một cửa liên thông

Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tiếp tục được chú trọng và đi vào nề nếp. Đến nay, có 59/63 địa phương tổ chức Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh; 100% Bộ, ngành, địa phương đã hoàn thiện hệ thống một cửa, một cửa liên thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, giải quyết TTHC; chất lượng giải quyết hồ sơ đã có sự cải thiện rõ rệt, tỷ lệ giải quyết đúng hạn đạt 97,37%.

Việc cắt giảm, đơn giản hoá TTHC cũng như triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC[[48]](#footnote-48) đã mang lại những hiệu quả tích cực, giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện, đảm bảo cho mọi cá nhân, tổ chức có thể tiếp cận, đồng thời có thể kiểm tra, giám sát được hoạt động của cơ quan nhà nước. Việc ứng dụng xây dựng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao nhằm hạn chế tối đa việc tiếp xúc, gặp gỡ giữa cá nhân, tổ chức, loại bỏ thái độ nhũng nhiễu, tư duy cửa quyền của một bộ phận cán bộ trực tiếp giải quyết TTHC.

e)Các chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp về thuế

Trước ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân ứng phó với dịch bệnh Covid-19 phù hợp với bối cảnh, điều kiện của đất nước, đồng thời tiếp tục thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội và NSNN năm 2020 theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã chủ động nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền các chính sách thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tái khởi động nền kinh tế[[49]](#footnote-49).

Đồng thời, đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 hỗ trợ trực tiếp cho người dân, người lao động, hộ kinh doanh gặp khó khăn do dịch Covid-19, Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; thực hiện miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí; miễn giảm thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng vật tư và thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch Covid -19, điều chỉnh biểu thuế nhập khẩu để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực da giày, dệt may, chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ khí, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp ô tô.

g) Đẩy nhanh chương trình, kế hoạch tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là cổ phần hóa

Cổ phần hóa và thoái vốn tại các DNNN đạt kết quả khá, thực hiện thoái vốn nhà nước thành công tại một số DNNN quy mô lớn. Số nhóm ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giảm. Trong giai đoạn này, việc ban hành danh sách doanh nghiệp và lộ trình thoái vốn trong giai đoạn 2017-2020[[50]](#footnote-50) là một bước mới trong cách tiếp cận về sắp xếp DNNN, đảm bảo tính công khai, minh bạch, tạo niềm tin đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước về sự quyết tâm thực hiện tái cơ cấu DNNN của Chính phủ Việt Nam.

h) Phát triển các loại hình hợp tác xã

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hợp tác xã đã được Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành tương đối đầy đủ. Bộ máy và hoạt động quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã từng bước được thiết lập, củng cố, đặc biệt là Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã các cấp được tổ chức thành lập, từng bước kiện toàn từ Trung ương đến địa phương, nhằm tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp, tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết và pháp luật về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã*.* Nhờ đó, khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã có bước phát triển cả về số lượng, chất lượng, cơ bản khắc phục được tình trạng yếu kém kéo dài.

**6. Phát triển các vùng kinh tế, khu kinh tế, kinh tế biển**

a) Về công tác quy hoạch, phát triển vùng, liên kết vùng, phát triển vùng kinh tế trọng điểm

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 6 vùng[[51]](#footnote-51) đến năm 2020 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 4 vùng kinh tế trọng điểm[[52]](#footnote-52) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Các vùng đã hình thành một số nền tảng ban đầu về kết cấu hạ tầng, bước đầu đã thiết lập bộ khung hạ tầng liên vùng, các công trình đầu mối quy mô vùng, tạo tiền đề thuận lợi cho phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ hiện đại trong các giai đoạn tới, nhiều tuyến giao thông lớn, liên vùng được hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, kết nối các hoạt động kinh tế các vùng trong cả nước, các vùng với khu vực và quốc tế. Phát triển vùng và liên vùng được thể hiện trong các chủ trương định hướng phát triển của nhà nước, từng bước được cụ thể hóa bằng các chính sách, chương trình, dự án cụ thể, là cơ sở hình thành bộ khung phát triển bền vững cho quốc gia[[53]](#footnote-53). Cơ cấu lãnh thổ từng bước được định hình rõ nét, bước đầu định hình các khu vực trọng điểm đầu tư, hình thành một số lãnh thổ động lực và một số hành lang kinh tế để ưu tiên phát triển phù hợp với nguồn lực huy động. Mạng lưới kết cấu hạ tầng các vùng kinh tế trọng điểm đã được chú trọng đầu tư, nâng cấp.

b) Về phát huy hiệu quả các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT), khu kinh tế cửa khẩu

Tình hình thu hút đầu tư và sản xuất kinh doanh của các KCN, KKT tiếp tục được cải thiện. Các KCN được thành lập chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm, nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng. Một số mô hình mới trong phát triển KCN, KKT đang được tích cực nghiên cứu phù hợp với thực tiễn và nâng cao hiệu quả hoạt động của KCN, KKT như KCN hỗ trợ, KCN chuyên sâu, đặc khu kinh tế. Công tác chỉ đạo, điều hành trong phát triển KCN, KKT kịp thời, tháo gỡ được những khó khăn, vướng mắc và đảm bảo môi trường đầu tư của các KCN, KKT. Một số tồn tại, hạn chế về cơ chế, chính sách trong phát triển KCN, KKT đã được khắc phục, góp phần đưa các KCN, KKT đi vào hoạt động ổn định, nề nếp và có hiệu quả hơn[[54]](#footnote-54).

c) Về phát triển kinh tế biển

Ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch quản lý, sử dụng tài nguyên môi trường vùng bờ, các đề án, nhiệm vụ về điều tra cơ bản, tăng cường nghiên cứu biển, quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển và hải đảo. Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản về biển. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ các vướng mắc về giao khu vực biển, nhận chìm ở biển,... để thúc đẩy khai thác tiềm năng cho phát triển kinh tế biển, các vùng biển.

**7. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nền kinh tế**

a)Tình hình cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; tình hình thực hiện Luật Đầu tư công

Hiệu quả đầu tư công từng bước được cải thiện; đầu tư dàn trải, phân tán dần được hạn chế; số lượng dự án mới giảm dần, tập trung đầu tư hoàn thiện các dự án dở dang; tỷ lệ dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt 66,2%. Hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng đã được cải thiện, hệ số ICOR giai đoạn 2016-2019 là 6,1 thấp hơn so với mức gần 6,3 của giai đoạn 2011-2015[[55]](#footnote-55), góp phần huy động một lượng lớn vốn đầu tư toàn xã hội. Cùng với hiệu quả đầu tư được cải thiện, cơ cấu đầu tư cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực. Những chuyển biến này được thể hiện trước hết ở việc giảm tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội, tăng đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Khung pháp lý về hợp tác công tư (PPP) đã được hoàn thiện ở cấp cao nhất (cấp Luật[[56]](#footnote-56)), tạo tiền đề để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước cũng như tạo hành lang pháp lý để thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công[[57]](#footnote-57).

b) Về thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN)

ĐTNN đã bổ sung nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cả nước và các địa phương, trở thành một động lực của tăng trưởng và một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế. Tỷ trọng vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân của giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 23%, trong khi giai đoạn 2010-2015 đạt gần 22%. Tỷ trọng khu vực ĐTNN trong GDP tăng từ 18,59% năm 2016 và đạt mức cao nhất 20,34% năm 2019. Xuất khẩu của khu vực ĐTNN (kể cả dầu thô) từ 2016-2019 đóng góp khoảng trên 70% vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Đóng góp NSNNcủa khu vực doanh nghiệp ĐTNN liên tục tăng qua các năm[[58]](#footnote-58), tạo việc làm cho khoảng gần 4,6 triệu lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành.

c) Về tình hình quản lý và sử dụng vốn ODA

Trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị để thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi[[59]](#footnote-59). Hệ thống các văn bản pháp quy, sự chỉ đạo điều hành quyết liệt và sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự nỗ lực của các ngành, các cấp đã nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi. Trong giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn ODA và vay ưu đãi đóng góp trung bình 4,01% tổng vốn đầu tư phát triển; 23,2% vốn đầu tư từ NSNN, chiếm khoảng 1,3% GDP của Việt Nam. Việt Nam là nước tiếp nhận ODA lớn nhất trong khu vực.

d) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

Hệ thống pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng được tập trung hoàn thiện, trọng tâm là tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng công trình và chi phí xây dựng; đẩy mạnh cải cách TTHC trong đầu tư xây dựng; tăng cường phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình[[60]](#footnote-60).

Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng có nhiều nội dung đổi mới, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật theo hướng luật hóa, bổ sung, điều chỉnh một số quy định tản mạn ở các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật; loại bỏ một số quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các Luật; bổ sung, điều chỉnh các quy định để giải quyết một số vấn đề thực tiễn bức xúc.

đ)Tình hình xã hội hóa trong đầu tư phát triển, khuyến khích đầu tư tư nhân

Trong 5 năm vừa qua, nhiều Luật quan trọng và Nghị quyết của Chính phủ đã được ban hành để hoàn thiện các thể chế liên quan đến khu vực tư nhân như Luật Hỗ trợ DNNVV, Luật Cạnh tranh, Luật Đầu tư sửa đổi, Luật Doanh nghiệp sửa đổi, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Nghị quyết số 19/NQ-CP, nay là Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã liên tục tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển, từ mức 38,7% năm 2015 lên 44,9% năm 2020. Một số tập đoàn kinh tế tư nhân đã đầu tư xây dựng các công trình lớn, kết cấu phức tạp như bến cảng, sân bay, đường cao tốc, bất động sản. Các doanh nghiệp tư nhân cũng đầu tư lớn vào sản xuất và công nghệ như Vingroup với Vinfast, VinAI. Doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư vào những ngành thâm dụng vốn như hàng không với Vietjet Air, Bamboo Airway. Bên cạnh đó, quá trình cổ phần hóa các DNNN đang thu hút lượng lớn vốn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân.

**8. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học, công nghệ**

a) Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Hệ thống các quy định pháp luật về giáo dục đã được sửa đổi, bổ sung, từng bước hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cơ bản đầy đủ trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đặc biệt là việc triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục năm 2019 để phù hợp với tiến trình đổi mới phát triển giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tiếp tục triển khai Luật Giáo dục nghề nghiệp; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới[[61]](#footnote-61). Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm.

Tích cực triển khai Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Tổ chức xây dựng và ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới; thực hiện xã hội hóa, xóa bỏ độc quyền trong việc biên soạn sách giáo khoa phổ thông, tiết kiệm cho NSNN. Thực hiện rà soát đội ngũ, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với thị trường lao động, tạo dựng việc làm bền vững, nâng cao an sinh xã hội được thực hiện đồng bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy tiếp cận với chuẩn đào tạo và chương trình đào tạo quốc tế; chủ động tăng cường công tác đảm bảo chất lượng; thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với khu vực và quốc tế; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và công bố quốc tế; thực hiện đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam[[62]](#footnote-62). Phát triển chương trình, giáo trình; mở thêm nhiều ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; tăng cường đào tạo đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học[[63]](#footnote-63). Tự chủ đại học được thúc đẩy và mở rộng quyền đối với các cơ sở giáo dục đại học.

Đổi mới phương pháp dạy và học trong các trường phổ thông, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá.

b) Về phát triển, tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ

Hệ thống pháp luật về KH&CN ngày càng được hoàn thiện, tư duy quản lý hoạt động KH&CN được đổi mới mạnh mẽ và luôn cập nhật với các xu hướng quốc tế tiến bộ. Những đổi mới tích cực nhất trong quản lý hoạt động KH&CN tập trung vào việc hoàn thiện đầu tư và cơ chế tài chính cho KH&CN, huy động nguồn kinh phí ngoài NSNN cho KH&CN; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN; hoàn thiện các chính sách thu hút, sử dụng cán bộ KH&CN để từng bước hình thành đội ngũ nhân lực KH&CN trình độ cao; nâng cao năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0.

Các văn bản quy định cơ chế hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường KH&CN[[64]](#footnote-64) đã được ban hành. Khuyến khích, hỗ trợ hoạt động liên kết công tư thực hiện các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp ĐMST; tăng cường vai trò của tổ chức trung gian trong các hoạt động xúc tiến chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu; hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Thực hiện cơ chế tự chủ tại các tổ chức KH&CN công lập theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập[[65]](#footnote-65).

**9. Phát triển văn hóa, xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân**

a) Về công tác thông tin, tuyên truyền, phát triển hệ thống báo chí, truyền thông

Cơ chế, chính sách trong lĩnh vực báo chí được hoàn thiện thông qua việc ban hành Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Báo chí[[66]](#footnote-66) và hướng dẫn về quản lý cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình[[67]](#footnote-67), quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng[[68]](#footnote-68); tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động phát thanh, truyền hình, cắt giảm các điều kiện kinh doanh, TTHC; ban hành Chiến lược phát triển thông tin quốc gia tới 2025, tầm nhìn 2030…

Công tác thông tin đối ngoại đã có nhiều chuyển biến căn bản, quan trọng, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước. Hình ảnh Việt Nam được biết đến nhiều hơn, uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được củng cố.

b) Về phát triển y tế và bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố, y tế dự phòng được tăng cường, ngăn chặn được các bệnh dịch nguy hiểm, không để dịch lớn xảy ra. Đặc biệt, trong phòng chống đại dịch Covid-19, cả hệ thống chính trị, toàn quân, toàn dân đã vào cuộc, triển khai chủ động, hiệu quả, linh hoạt, kịp thời các biện pháp phòng chống dịch ở mức cao hơn và sớm hơn so với khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới; được nhân dân tin tưởng, thế giới ghi nhận và đánh giá cao. Công tác phòng, chống bệnh không lây nhiễm bước đầu đã có hiệu quả tích cực tại tuyến y tế cơ sở. Quản lý môi trường y tế, an toàn thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích, bệnh nghề nghiệp được tăng cường.

Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh đã có những cải thiện rõ rệt; phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới; xây dựng cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ. KH&CN, ứng dụng CMCN 4.0 thực sự là động lực, đóng góp vai trò quan trọng giải quyết những vấn đề cấp bách về y tế và y dược học như ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất vắc-xin phòng bệnh ở người, làm chủ được các kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh, khám chữa bệnh từ xa, quản lý sức khỏe người dân, kết nối các cơ sở cung ứng thuốc.

Tài chính y tế đã từng bước được đổi mới theo chủ trương của Đảng và đạt được một số kết quả quan trọng. Chuyển dần chi thường xuyên từ NSNN trực tiếp cho cơ sở khám, chữa bệnh sang hỗ trợ người dân tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) gắn với lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn bộ máy tổ chức ngành y tế theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW[[69]](#footnote-69). Khống chế thành công tốc độ gia tăng dân số, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

c) Về các chính sách tạo việc làm; cơ chế, chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; chăm sóc người có công; thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; phát triển thanh niên

Tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động; công tác nghiên cứu, dự báo xu hướng và nhu cầu thị trường lao động; hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động thông qua Quỹ quốc gia về việc làm được tăng cường. Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạng lưới các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm[[70]](#footnote-70). Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp duy trì và phát triển các thị trường ngoài nước. Thực hiện các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về giảm nghèo theo Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020. Các chính sách giảm nghèo được rà soát, đánh giá và thực hiện tích hợp nhằm bảo đảm sự thống nhất, tránh chồng chéo và tập trung nguồn lực để thực hiện hiệu quả hơn; nhiều chính sách đã được điều chỉnh để nâng cao chất lượng hỗ trợ cho hộ nghèo về tạo việc làm, tăng thu nhập, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội; nâng cao trách nhiệm của đối tượng và huy động sự đóng góp, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái của cộng đồng. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội được củng cố, phát triển[[71]](#footnote-71). Các chương trình, chính sách trợ giúp xã hội được triển khai hiệu quả, bảo đảm các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp kịp thời, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng tốt hơn. Triển khai nhiều chương trình, chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy công tác bình đẳng giới; công tác lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện các chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, đề án,... đã được quan tâm. Công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới được tăng cường. Năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới được nâng cao.

Hệ thống pháp luật, chính sách về trẻ em bước đầu được hoàn thiện, đồng bộ; thực hiện ngày càng hiệu quả các chương trình, dự án về trẻ em; xây dựng, triển khai, nhân rộng hiệu quả các mô hình về bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng; tăng cường hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về thực hiện quyền trẻ em; khuyến khích các tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng, người dân và trẻ em tham gia thực hiện quyền trẻ em; dịch vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em được chú trọng, quan tâm đầu tư bảo đảm cho mọi trẻ em. Hệ thống chính sách, pháp luật về thanh niên tiếp tục được hoàn thiện, đồng bộ. Chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án về phát triển thanh niên được triển khai hiệu quả; chỉ tiêu phát triển thanh niên được lồng ghép trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương; tổ chức, gia đình, nhà trường và xã hội quan tâm, chú trọng dành nguồn lực đầu tư cho phát triển thanh niên.

d) Về phát triển nhà ở xã hội

Công tác phát triển nhà ở, trọng tâm là nhà ở xã hội theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở người dân, đặc biệt các đối tượng người có công, người nghèo ở khu vực thường xuyên bị bão, lũ, ngập lụt, người thu nhập thấp đô thị[[72]](#footnote-72). Đến nay đã hoàn thành hỗ trợ cho 351.000 hộ người có công với cách mạng (đạt 97%), hỗ trợ nhà ở cho 189.810 hộ nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị bão, lụt; xây dựng hơn 5,21 triệu m2 nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp. Chính phủ đã ban hành 02 Nghị quyết về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng[[73]](#footnote-73). Thủ tướng Chính phủ ban hành các Chỉ thị về việc đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội; thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, kéo dài thời gian hỗ trợ, thực hiện các giải pháp về vốn cho các chương trình hỗ trợ phát triển nhà ở.

đ) Về chính sách tiền lương, tiền công

Hệ thống chính sách tiền lương khu vực sản xuất, kinh doanh được tiếp tục hoàn thiện theo cơ chế thị trường; hệ thống tiền lương tối thiểu bước đầu được luật hóa; chính sách tiền lương tối thiểu đã tiếp tục được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng chi trả của doanh nghiệp và bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động, góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động, phù hợp với các cam kết quốc tế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Thực hiện kịp thời chính sách bảo hiểm thất nghiệp, nhất là thời gian đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh nhất.

e) Về thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp

Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội; tăng tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; gia tăng nhanh số lao động trong khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Tiếp tục triển khai các giải pháp mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gia tăng nhanh số lao động trong khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; trong đó, tập trung thực hiện Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động và các cơ quan, ban ngành trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị thực hiện bảo hiểm thất nghiệp để bảo hiểm thất nghiệp thực sự là công cụ quản trị thị trường lao động. Thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân trên cơ sở BHYT toàn dân. Đổi mới chính sách BHYT theo hướng BHYT là nguồn tài chính cơ bản cho điều trị, từng bước chi trả cho một số dịch vụ dự phòng, sàng lọc, nâng cao sức khỏe phù hợp với khả năng cân đối của Quỹ Bảo hiểm y tế.

g) Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa cơ bản được định hình. Đã tổ chức tốt công tác thông tin đối ngoại tuyên truyền quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam ra thế giới. Nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng lớn được tổ chức. Triển khai nhiều giải pháp tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn. Xây dựng, hoàn thiện định mức kinh tế, kỹ thuật về văn hóa. Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh. Tích cực đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” trong tất cả các đối tượng. Công tác giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường đã có nhiều chuyển biến[[74]](#footnote-74). Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động thể thao quần chúng đạt được nhiều kết quả tích cực.

**10. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường**

a) Về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Các nguồn tài nguyên từng bước được quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả, trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển đất nước, tăng nguồn thu cho NSNN. Các nút thắt, điểm nghẽn về chính sách đất đai đã cơ bản được giải quyết, cùng với hoàn thành việc lập, phê duyệt điều chỉnh sử dụng đất đồng bộ ở 3 cấp nhằm phát huy nguồn lực đất đai cho tăng trưởng, phát triển kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đạt được nhiều thành tựu mới, tiềm năng khoáng sản, giá trị về địa chất từng bước được chuyển hoá thành các nguồn lực.

Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và các lưu vực sông được lập cùng với việc quản lý tài nguyên nước theo các lưu vực sông lớn. Tài nguyên nước từng bước được quản lý, khai thác hiệu quả, dần nâng cao mức đảm bảo an ninh nguồn nước. Ô nhiễm môi trường các lưu vực sông được kiểm soát. Kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước. Thúc đẩy lồng ghép được các ưu tiên trong chia sẻ nguồn nước sông Mê Kông, đảm bảo lợi ích của các quốc gia hạ nguồn gắn với các mục tiêu phát triển bền vững…

Công tác quản lý, bảo vệ môi trường đã có những chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động; chuyển từ bị động giải quyết sang chủ động phòng ngừa. Tập trung hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ, đặt môi trường vào vị trí trung tâm của phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng dự báo, chủ động sản xuất, ứng phó giảm thiểu tác động của thiên tai, chủ động đề xuất các các biện pháp tổng thể, dài hạn nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Hoạt động hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu ngày càng được đẩy mạnh, nâng cao vị thế của quốc gia trong nỗ lực ứng phó với biến đổi toàn cầu.

Công tác thanh tra, kiểm tra về tài nguyên và môi trường đã được triển khai có trọng tâm, trọng điểm, tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc từ thực tiễn như tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai, chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật về tài nguyên và môi trường; phát hiện những vướng mắc, bất cập, kẽ hở, lỗ hổng trong thực tế thi hành pháp luật để sửa đổi, bổ sung kịp thời.

b) Về công tác phòng, chống thiên tai

Công tác phòng, chống thiên tai được đặc biệt quan tâm, hoàn thiện bộ máy tổ chức, khuôn khổ pháp lý và các chính sách ưu tiên nâng cao năng lực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa. Nhờ vậy, mặc dù thiên tai trong những năm gần đây diễn ra phức tạp và bất thường hơn nhưng thiệt hại về người và tài sản có xu hướng giảm mạnh so với giai đoạn trước. Giai đoạn 2016-2019, cả nước xảy ra 827 vụ thiên tai, thiệt hại về kinh tế 126.548 tỷ đồng và thiệt hại về người là 987 người. Bên cạnh đó, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm các nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

**11. Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm quyền tự do, dân chủ của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội**

a) Về công tác phòng, chống tham nhũng

Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2019 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, gắn với tăng cường bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo yêu cầu của Bộ Chính trị[[75]](#footnote-75), Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 về xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí[[76]](#footnote-76).

b) Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Trong quản lý NSNN, đã thực hiện nhiều giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý thu và chi NSNN[[77]](#footnote-77). Thực hiện quản lý mua sắm, trang bị, quản lý và sử dụng tài sản, phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc trong các cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN theo định mức, tiêu chuẩn; thực hiện mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung; hiện đại hóa quản lý tài sản công, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước.

Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, nợ đọng xây dựng cơ bản trong đầu tư công. Thủ tục đầu tư đã giảm nhiều; tình trạng “quy hoạch treo”, đầu tư không theo quy hoạch từng bước được khắc phục. Việc rà soát lại các công trình giao thông lớn, trọng điểm đã được triển khai mạnh mẽ, qua đó đã điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư, phân kỳ đầu tư cho phù hợp với điều kiện vốn và nhu cầu thực tiễn, góp phần khắc phục tình trạng đầu tư tràn lan gây lãng phí; điều chỉnh lại thiết kế kỹ thuật để lựa chọn phương án tối ưu, tiết kiệm vốn đầu tư.

c) Về Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, chiến lược, đề án, kế hoạch bảo đảm hành lang pháp lý cho việc xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Giai đoạn 2016-2020, hệ thống tổ chức bộ máy quản lý, triển khai công nghệ thông tin (CNTT) và hệ thống văn bản pháp lý hướng dẫn thi hành Luật CNTT được củng cố và hoàn thiện[[78]](#footnote-78). Năm 2018, Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử được thành lập do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Ủy ban thể hiện sự quan tâm của Chính phủ đối với lĩnh vực này.

Xếp hạng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hiệp quốc đã được Chính phủ quan tâm thúc đẩy, theo dõi thường xuyên. Năm 2020, Việt Nam xếp thứ 86/193 quốc gia, vùng lãnh thổ, tăng 02 bậc so với năm 2018, duy trì việc tăng hạng liên tục trong giai đoạn 2014-2020 từ vị trí 99 lên vị trí 86, được xếp vào nhóm các nước phát triển Chính phủ điện tử ở mức cao và cao hơn chỉ số trung bình thế giới. Chỉ số dịch vụ công trực tuyến năm 2018 xếp thứ 59/193, tăng 14 bậc so với năm 2016. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp được triển khai mạnh mẽ, bước đầu cho thấy vai trò kiến tạo phục vụ phát triển. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tăng hơn hai lần, từ 4,55% năm 2018 lên 10,76% năm 2019, hiện nay đạt 14,11%; dịch vụ công trực tuyến của một số lĩnh vực có hiệu quả cao[[79]](#footnote-79). Ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực, trong cộng đồng xã hội tiếp tục được đẩy mạnh.

d) Về thực hiện cải cách hành chính

Nghiêm túc quán triệt, đôn đốc các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020. Triển khai các hoạt động xác định và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2019. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả.

Công tác lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính đã dần đi vào nền nếp, khoa học và hiệu quả[[80]](#footnote-80). Công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính được các bộ, ngành, địa phương tích cực triển khai, trọng tâm là công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; rà soát, đơn giản hóa TTHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

đ) Về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức; tổ chức bộ máy Chính phủ tinh gọn, tinh giản biên chế; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

Triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các quy định tại Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc đẩy mạnh chủ trương tinh giản biên chế. Chính sách tinh giản biên chế bước đầu góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, tiết kiệm nguồn chi trả ngân sách, giảm chi thường xuyên, cải cách tiền lương, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện rà soát hệ thống văn bản quy định liên quan đến tổ chức bộ máy nhằm sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn và giảm đầu mối tổ chức bên trong, loại bỏ những bất cập, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ[[81]](#footnote-81).

e) Về cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thực hiện tốt công tác xây dựng pháp luật, góp phần quan trọng vào việc thể chế hóa các định hướng, chủ trương lớn của Nghị quyết số 49-NQ/TW trong lĩnh vực hình sự và dân sự; chủ trương xã hội hóa hoạt động bổ trợ tư pháp; các thể chế trong lĩnh vực tư pháp theo tinh thần cải cách đã được xây dựng khá đồng bộ, kịp thời[[82]](#footnote-82), tạo hành lang pháp lý tương đối thống nhất, đồng bộ, phục vụ đắc lực cho công cuộc cải cách tư pháp trong thời gian qua.

Nhiều hoạt động trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp đã được xã hội xóa mạnh mẽ đạt kết quả tích cực. Các quy định về trình tự, thủ tục thi hành án được hoàn thiện theo các yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp nhằm góp phần tạo chuyển biến cơ bản trong công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính, khắc phục tình trạng tồn đọng án kéo dài.

Bên cạnh việc thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng về phẩm chất, đạo đức, năng lực chuyên môn thì tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ luôn được coi trọng, nhiều chức danh tư pháp trong lĩnh vực hành chính, bổ trợ tư pháp đã được chuẩn hóa. Công tác thi tuyển, chế độ chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao ngày càng được coi trọng. Tăng cường tuyên truyền, vận động công dân chấp hành đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo[[83]](#footnote-83).

**12. Tăng cường quốc phòng, an ninh; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế**

a) Tiếp tục giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang. Xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước tiến lên hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững môi trường hòa bình ổn định và phát triển đất nước.

Kết hợp có hiệu quả quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh, tham gia tích cực và hiệu quả vào việc gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Chủ động đấu tranh kịp thời, hiệu quả, từng bước đẩy lùi các loại tội phạm; phòng ngừa và ứng phó kịp thời với các mối đe dọa an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống; làm thất bại âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, phản động.

Chú trọng nâng cao hơn nữa chất lượng công tác nghiên cứu, dự báo, nhất là những vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ và Biển Đông; theo dõi sát tình hình thế giới, khu vực, kịp thời tham mưu xử lý quan hệ, hợp tác quốc phòng với các nước. Phối hợp chặt chẽ giữa Quân đội, Công an và các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh Quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng. Xử lý kịp thời các tình huống về quốc phòng, an ninh; tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, buôn lậu, gian lận thương mại, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trên từng địa bàn và cả nước.

b) Về ổn định chính trị, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh, an toàn mạng

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chủ động tham mưu, đề xuất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII), Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành kịp thời nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp quan trọng trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội[[84]](#footnote-84); tham mưu với Quốc hội xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật về bảo vệ an ninh, trật tự, xây dựng lực lượng Công an nhân dân.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo giữ vững an ninh quốc gia, không để bị động, bất ngờ, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và triển khai, các phương án, kế hoạch đảm bảo an ninh trên các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm. Ngăn chặn, vô hiệu hóa kịp thời nhiều âm mưu, hoạt động gây rối, gây bạo loạn, phá hoại, khủng bố của các tổ chức phản động lưu vong câu kết với số chống đối trong nước. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh, các sự kiện chính trị, văn hóa của đất nước; các đoàn khách quốc tế, hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam và hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo chuyển biến tích cực về trật tự, an toàn xã hội. Đặc biệt, đấu tranh hiệu quả đối phạm kinh tế, tham nhũng, nhiều vụ việc, vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng.

Xây dựng, sửa đổi, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; xây dựng, trình Quốc hội ban hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; đặc biệt đã đề xuất Quốc hội triển khai thí điểm cấp thị thực điện tử (visa) cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Đẩy mạnh đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân, xây dựng các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020. Triển khai quyết liệt các giải pháp tăng cường bảo đảm, trật tự an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ.

c) Về nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước

Công tác thể chế hóa và cụ thể hóa đường lối đối ngoại của Cương lĩnh năm 2011 và Đại hội Đảng XII đạt được nhiều kết quả quan trọng, đóng góp tích cực vào công tác tham mưu, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định thuận lợi cho phát triển, ứng phó hiệu quả với các diễn biến phức tạp và bất định của tình hình khu vực và quốc tế[[85]](#footnote-85). Kiên quyết, kiên trì đấu tranh kịp thời, có hiệu quả đối với các hành vi vi phạm chủ quyền biển đảo, đồng thời thúc đẩy những nỗ lực chung nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định trên Biển Đông và trong khu vực. Hội nhập quốc tế và công tác ngoại giao kinh tế được đẩy mạnh, đạt được một số kết quả nổi bật[[86]](#footnote-86).

Đối ngoại đa phương được nâng tầm, từ chủ động tích cực tham gia sang từng bước đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương, góp phần tạo dựng và duy trì môi trường hòa bình, ổn định, thu hút tối đa các nguồn lực bên ngoài cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Tích cực đóng góp cân bằng, có trách nhiệm đối với các nỗ lực chung của quốc tế thúc đẩy các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế. Mở rộng tham gia và đóng góp hiệu quả đối với các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc[[87]](#footnote-87). Nâng cao vai trò, hiệu quả tham gia của Việt Nam trong khuôn khổ ASEAN, APEC và các khuôn khổ hợp tác khu vực, quốc tế. Công tác bảo hộ công dân và người Việt Nam ở nước ngoài luôn được triển khai kịp thời, hiệu quả, góp phần khẳng định uy tín và sự quan tâm sát sao của Đảng và Nhà nước đối với những lợi ích thiết thực của công dân[[88]](#footnote-88).

Chủ động, kiên quyết đấu tranh với các hành vi lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền và tôn giáo để thực hiện ý đồ “diễn biến hòa bình” và can thiệp vào công việc nội bộ của ta; đồng thời thường xuyên thông tin, trao đổi thẳng thắn, bình đẳng và hợp tác với các đối tác nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau và thu hẹp khác biệt. Duy trì đối thoại nhân quyền với một số đối tác, kết hợp tuyên truyền về nỗ lực và thành tựu về quyền con người ở Việt Nam. Công tác thông tin đối ngoại được triển khai đồng bộ, toàn diện, chủ động, sáng tạo, nâng cao chất lượng, nội dung; đổi mới phương thức, cách tiếp cận, đa dạng hóa hình thức thông tin trong đó có việc tăng cường khai thác, sử dụng các phương thức truyền thông mới để nâng cao hiệu quả.

**13. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống**

Công tác tuyên truyền về phòng, chống tham nhũng, lãng phí được Đảng ủy và các cấp ủy đảng trực thuộc thực hiện thường xuyên gắn với việc triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, góp phần nâng cao nhận thức và tinh thần trách nhiệm của mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Phát huy vai trò người đứng đầu trong việc triển khai các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một cách quyết liệt bằng nhiều hình thức, trong đó đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp để đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Thường xuyên, liên tục quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc Điều lệ Đảng, các Chỉ thị, Nghị quyết, quy định, hướng dẫn của Trung ương và cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng sát với thực tế của cơ quan, đơn vị. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được đẩy mạnh; nội dung, hình thức hoạt động đa dạng, phong phú. Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề phù hợp với tình hình thực tiễn, trình độ nhận thức của cán bộ, đảng viên ở cơ quan, đơn vị.

**III. Kết quả thực hiện các chương trình, đề án tại Chương trình hành động của Chính phủ**

Trong tổng số 204 chương trình, đề án được Chính phủ giao cụ thể cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phươngtại Nghị quyết số 63/NQ-CP, đến nay có 194 chương trình, đề án đã được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo tình hình thực hiện, còn 10 chương trình, đề án chưa có báo cáo[[89]](#footnote-89).

Trong số 194 chương trình, đề án đã báo cáo về tình hình thực hiện, có 134 chương trình, đề án đã hoàn thành, 15 chương trình, đề án đang tiếp tục triển khai, 04 chương trình, đề án xin lùi thời gian thực hiện, 30 chương trình, đề án xin tạm dừng hoặc rút khỏi chương trình và 11 chương trình, đề án xin chuyển thành nhiệm vụ khác. Cụ thể:

a) 134 chương trình, đề án đã hoàn thành, gồm: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thành 08/08 nhiệm vụ được giao; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoàn thành 05/05 nhiệm vụ; Bộ Ngoại giao hoàn thành 05/05 nhiệm vụ; Bộ Khoa học và Công nghệ hoàn thành 01/01 nhiệm vụ; Bộ Công Thương hoàn thành 21/23 nhiệm vụ; Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành 19/33 nhiệm vụ; Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành 10/11 nhiệm vụ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành 10/12 nhiệm vụ; Bộ Tài chính hoàn thành 08/13 nhiệm vụ; Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành 07/10 nhiệm vụ; Bộ Thông tin và Truyền thông hoàn thành 07/13 nhiệm vụ; Bộ Xây dựng hoàn thành 06/07 nhiệm vụ; Bộ Tư pháp hoàn thành 04/07 nhiệm vụ; Thanh tra Chính phủ hoàn thành 01/04 nhiệm vụ; Ủy ban Dân tộc hoàn thành 04/06 nhiệm vụ; Bảo hiểm xã hội Việt Nam hoàn thành 02/03 nhiệm vụ; Bộ Giao thông vận tải hoàn thành 03/04 nhiệm vụ; Bộ Nội vụ hoàn thành 05/06 nhiệm vụ; Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch hoàn thành 05/15 nhiệm vụ và Bộ Quốc phòng hoàn thành 03/05 nhiệm vụ.

b) 15 chương trình, đề án đang triển khai thực hiện, gồm: 09 nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 02 nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông, 01 nhiệm vụ của Bộ Tư pháp, 01 nhiệm vụ của Bộ Tài chính, 01 nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và 01 nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng.

c) 04 chương trình, đề án xin lùi thời gian thực hiện, gồm: 01 nhiệm vụ của Thanh tra Chính phủ, 01 nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường và 01 nhiệm vụ của Thông tấn xã Việt Nam và 01 nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng.

d) 30 chương trình, đề án xin dừng hoặc rút khỏi chương trình, gồm: 03 nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 03 nhiệm vụ của Bộ Tài chính, 01 nhiệm vụ của Bộ Xây dựng, 01 nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 01 nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông, 02 nhiệm vụ của Thanh tra Chính phủ; 01 nhiệm vụ của Đài Truyền hình Việt Nam; 02 nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc; 10 nhiệm vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 01 nhiệm vụ của Bộ Giao thông vận tải; 01 nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 01 nhiệm vụ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; 01 nhiệm vụ của Bộ Tư pháp và 02 nhiệm vụ của Bộ Công Thương.

đ) 11 chương trình, đề án xin chuyển thành nhiệm vụ khác, gồm: 03 nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông, 01 nhiệm vụ của Bộ Tư pháp, 01 nhiệm vụ của Bộ Tài chính, 01 nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 01 nhiệm vụ của Bộ Y tế, 01 nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ; 01 nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 01 nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và 01 nhiệm vụ của Bộ Nội vụ.

*(Chi tiết kết quả thực hiện các chương trình, đề án thuộc Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 tại Phụ lục 1 kèm theo).*

**IV. Một số hạn chế**

**1. Về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

Công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế tuy đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng một số quy định pháp luật còn bất cập, thiếu thống nhất, còn có sự chồng chéo và mâu thuẫn. Việc bám sát, theo dõi, đánh giá tác động chính sách; xử lý vướng mắc phát sinh từ thực tiễn còn hạn chế, chưa kịp thời. Pháp luật về sở hữu và quyền tài sản, bảo đảm quyền tự do kinh doanh còn hạn chế; hiệu quả giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm chưa cao.

Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm, mức độ tự chủ chưa cao; chưa có bước chuyển biến mang tính đột phá; chưa thực sự đồng bộ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế với tự chủ về tài chính.

**2.** **Về ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế**

Các cân đối kinh tế vĩ mô ổn định hơn nhưng chưa thực sự bền vững. Hành lang pháp lý cho hoạt động xử lý nợ xấu đã hình thành nhưng được quy định rải rác tại nhiều văn bản. Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD được ban hành nhưng vẫn phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc và chưa có Luật xử lý nợ xấu. Thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu, tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu còn hạn chế do chưa có thị trường mua bán nợ thật sự chuyên nghiệp; còn một số khó khăn vướng mắc về khuôn khổ pháp lý[[90]](#footnote-90).

Khuôn khổ pháp lý về ổn định tài chính và chính sách giám sát an toàn vĩ mô hiện nay còn nhiều khoảng trống. Vai trò đầu mối, chủ trì đối với phân tích đánh giá ổn định tài chính và chính sách giám sát an toàn vĩ mô chưa được xác định rõ. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền liên quan đến kế hoạch đầu tư công, nhất là danh mục dự án bộc lộ một số bất cập như: kế hoạch cứng nhắc, thiếu linh hoạt[[91]](#footnote-91), mất nhiều thời gian báo cáo cấp có thẩm quyền, nguyên tắc phân bổ vốn còn mang tính cào bằng, thiếu trọng tâm, trọng điểm, thủ tục lập, thẩm định, quyết định dự án (nhất là dự án ODA) còn phức tạp...

**3. Về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế**

a) Về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Các chính sách và quy định về cổ phần hóa, thoái vốn đã có nhiều đổi mới, nhưng vẫn còn vướng mắc về sắp xếp, xử lý các cơ sở nhà, đất; quan điểm về định giá vốn nhà nước gây khó khăn, kéo dài thời gian ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai; làm chậm quá trình thực hiện.

Cơ chế quản lý, giám sát và việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan và người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chưa thật rõ ràng và phù hợp; xử lý trách nhiệm của người đứng đầu trong khi xảy ra sai phạm cũng như các hành vi vi phạm về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN chưa đầy đủ, nghiêm túc. Hiệu quả hoạt động của DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ; năng lực cạnh tranh còn hạn chế. DNNN chưa thực hiện được nhiệm vụ dẫn dắt, tạo động lực đối với nền kinh tế. Trong các ngành, lĩnh vực có tính chiến lược của nền kinh tế, DNNN chiếm thị phần lớn hoặc chi phối nhưng chưa quan tâm đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng quyết định đến việc tạo động lực, hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam[[92]](#footnote-92).

Việc cơ cấu lại, xử lý các TCTD yếu kém gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách cũng như nguồn lực để khôi phục hoạt động của các TCTD này.

b) Về tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Quá trình phát triển ngành nông nghiệp vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc. Liên kết sản xuất giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng chưa trở thành phổ biến. Đổi mới hợp tác xã nông nghiệp và phát triển hợp tác, liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi chưa trở thành phổ biến. Cơ chế chính sách ban hành nhiều nhưng chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực để thực hiện; mức huy động từ nguồn xã hội hoá còn thấp, nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được thay đổi. Nhiều bộ, ngành chậm ban hành một số chính sách quan trọng (đất đai, khoa học công nghệ, tài chính...) để thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản.

c) Về tái cơ cấu ngành công nghiệp và xây dựng

Quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp còn chậm, nhiều ngành công nghiệp ưu tiên nhưng phát triển chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra[[93]](#footnote-93). Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp còn hạn chế. Công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp còn chậm đổi mới. Quá trình công nghiệp hóa chậm so với các nước trong khu vực và trên thế giới[[94]](#footnote-94). Việc đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng năng lượng còn chưa đồng bộ, tối ưu nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng của đất nước; phát triển các phân ngành năng lượng còn chưa bền vững.

Công tác quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản còn hạn chế trong vai trò định hướng, điều tiết vĩ mô và kiểm soát hoạt động của thị trường, bảo đảm thị trường hoạt động ổn định, lành mạnh; một số cơ chế chính sách còn bất cập chưa có tác dụng đến việc hạn chế đầu cơ bất động sản như chính sách về tín dụng, đất đai.

d) Về xuất, nhập khẩu

##### Chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu theo hướng tăng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ cao và công nghệ nguồn còn chậm. Xuất khẩu vẫn dựa nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Mức độ đa dạng hóa thị trường còn chưa cao. Chất lượng và khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng của hàng xuất khẩu vẫn còn gặp hạn chế. Xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhưng chưa bền vững; một số ngành dễ bị tổn thương bởi các cú sốc từ bên ngoài.

đ) Về tái cơ cấu thị trường tài chính

Quy mô TTCK phái sinh vẫn còn nhỏ, cơ sở nhà đầu tư còn chưa cân bằng, bền vững. Các nhà đầu tư tham gia trên TTCK phái sinh chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân, các nhà đầu tư có tổ chức chiếm tỷ lệ nhỏ... Hệ thống pháp luật về kinh doanh bảo hiểm còn một số nội dung chưa bắt kịp với sự phát triển nhanh của thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Quy mô của thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn còn nhỏ so với tiềm năng.

**4. Về đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phát triển kinh tế - xã hội**

Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông còn chậm, chưa hình thành được các công trình động lực để tạo ra đột phá. Giao thông đô thị tại các đô thị lớn vẫn chưa được cải thiện đáng kể, tình trạng ùn tắc chưa được khắc phục. Thiếu sự gắn kết giữa quy hoạch với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vai trò phân bổ nguồn lực và định hướng phát triển chưa rõ nét đối với một số vùng. Công tác lập quy hoạch đô thị chưa đồng bộ, việc triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc Trung ương còn chậm và thiếu đồng bộ giữa các chuyên ngành, dẫn đến việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội không theo kịp tốc độ phát triển và nhu cầu đầu tư các dự án phát triển đô thị, nhà ở. Hạ tầng điện vẫn đứng trước nguy cơ chưa đáp ứng được yêu cầu cho giai đoạn tiếp theo. Phát triển năng lượng tái tạo còn có những bất cập, hệ thống truyền tải điện chưa đồng bộ và đáp ứng yêu cầu. Đặc biệt nhiều dự án nguồn điện chậm tiến độ so với quy hoạch, kế hoạch ảnh hưởng lớn tới việc đảm bảo cung ứng điện trong thời gian tới.

**5. Về hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp**

Kết quả xếp hạng của các tổ chức quốc tế cũng như từ thực tiễn cho thấy môi trường kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức; vẫn còn rào cản tạo gánh nặng chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho kinh tế tập thể, hợp tác xã nhiều nhưng dàn trải, phân tán, thiếu nguồn lực thực hiện. Công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả. Việc phối hợp giữa các bộ, ban ngành để hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST còn yếu, các khuyến nghị chính sách và các chương trình còn chưa sát với thực tế thị trường. Chưa có cơ chế cho phép nhà nước hỗ trợ trực tiếp tài chính cho doanh nghiệp và phát triển các nghiên cứu cơ bản.

**6. Về phát triển các vùng kinh tế, khu kinh tế, kinh tế biển**

Thể chế phát triển vùng còn nhiều vướng mắc, thiếu các cơ chế, chính sách thực thi ở cấp vùng như phân bổ nguồn lực, quản lý và giám sát các chương trình dự án cấp vùng. Cơ chế liên kết vùng chậm đưa vào thể chế hóa trong các quy định; liên kết vùng chưa có tính tổng thể, nhận thức và tư duy phát triển theo vùng ở cả Trung ương và các địa phương còn nhiều bất cập. Còn nhiều công trình, dự án lớn cấp vùng và liên vùng chậm được triển khai đưa vào khai thác, vận hành so với kế hoạch, ảnh hưởng đến động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương. Vai trò đầu tàu dẫn dắt quá trình phát triển của trung tâm lớn cấp vùng chưa rõ nét, mô hình, chính sách quản lý, đầu tư phát triển ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và yêu cầu phát triển mới, sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế.

Mô hình phát triển của các KCN, KKT chậm được đổi mới,vẫn chủ yếu phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư vào KCN, KKT chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu. Tính đồng bộ, gắn kết giữa quy hoạch KCN, KKT với các quy hoạch: hạ tầng xã hội, nguồn nhân lực, xây dựng, sử dụng đất và đô thị chưa cao. Việc phát triển KCN, KKT theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN, KKT chưa được chú trọng đúng mức. Việc thực hiện chủ trương phát triển một số ngành kinh tế biển mũi nhọn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Sự liên kết giữa các vùng biển, ven biển; vùng ven biển với vùng nội địa; địa phương có biển với địa phương không có biển và giữa các ngành, lĩnh vực còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả.

**7. Về huy động và sử dụng nguồn lực của nền kinh tế**

Chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài còn hạn chế, các dự án đầu tư chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị, chủ yếu là gia công, công nghiệp nhẹ. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ĐTNN chưa đạt kỳ vọng, chưa tương xứng với năng lực, lợi thế và những ưu đãi dành cho khu vực này. Các mặt tồn tại trong thu hút, sử dụng ĐTNN đã được phát hiện nhưng chưa xử lý dứt điểm, tác động đến phát triển kinh tế, trật tự xã hội và quốc phòng - an ninh như hiện tượng chuyển giá, đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng”, sử dụng vốn chủ sở hữu thấp...Sự phát triển của kinh tế tư nhân chưa đạt yêu cầu. Đại bộ phận doanh nghiệp khu vực tư nhân còn yếu, năng lực cạnh tranh còn hạn chế; năng lực mở rộng thị trường, xuất khẩu, khả năng tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị, đặc biệt là các công đoạn có giá trị gia tăng cao còn thấp.

**8. Chất lượng nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học, công nghệ**

Một số nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo triển khai còn chậm. Cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa được xác định đầy đủ, chưa gắn với nhu cầu thị trường và đáp ứng yêu cầu Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Chưa gắn chặt chẽ, toàn diện giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ. Các chính sách phát triển thị trường lao động thiếu đồng bộ, chưa thống nhất giữa các chính sách tăng trưởng kinh tế và việc làm, thị trường lao động; chưa kịp thời có những giải pháp ứng phó với những thay đổi trên thị trường lao động.

Còn thiếu đồng bộ giữa một số quy định pháp luật liên quan về kinh tế, đầu tư, tài chính và quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gây khó khăn trong triển khai các cơ chế tài chính cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. Một số ưu đãi trong lĩnh vực KH&CN chưa được hướng dẫn cụ thể trong pháp luật chuyên ngành như cơ chế ưu đãi về đất đai, ưu đãi về thuế,..., đặc biệt là các quy định ưu đãi đối với các doanh nghiệp KH&CN.

**9.** **Phát triển văn hóa, xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân**

Đời sống đối tượng bảo trợ xã hội còn khó khăn; mức trợ cấp xã hội thấp. Giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch về tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp. Công tác bảo vệ trẻ em, thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, đặc biệt là việc phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em tại một số địa phương, trường học chưa được quan tâm đúng mức; cung cấp, kết nối các dịch vụ bảo vệ trẻ em vẫn còn lúng túng, chưa kịp thời.

Chưa quan tâm đúng mức tới y tế dự phòng, y tế cơ sở, chất lượng dịch vụ tuyến dưới chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng quá tải tại một số chuyên khoa, bệnh viện tuyến trên chưa được khắc phục. Đào tạo, sử dụng, cơ cấu, chế độ đãi ngộ cán bộ y tế còn bất cập. Quản lý nhà nước về y tế tư nhân, thuốc, trang thiết bị y tế còn hạn chế. Các giải pháp bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm chưa thực sự hữu hiệu. Mạng lưới cung ứng dịch vụ dân số một số nơi, một số thời điểm bị gián đoạn. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng còn hạn chế.

Công tác đấu tranh phản bác các thông tin sai sự thật, quan điểm sai trái được quan tâm nhưng nhiều trường hợp sức thuyết phục và hiệu quả chưa cao do công tác phối hợp chưa thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan có trách nhiệm liên quan. Tình trạng thông tin không đúng với tôn chỉ, mục đích, không đúng nội dung quy định trong giấy phép vẫn chậm được khắc phục.

**10.** **Ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên và môi trường**

Việc quản lý, phân bổ, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn bị động, thiếu tính chiến lược, thiếu tính liên ngành, liên vùng. Ô nhiễm môi trường vẫn chưa được phòng ngừa chủ động, hiệu quả. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính còn hạn chế; hoạt động phát triển năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng chưa phổ biến.

**11. Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm quyền tự do, dân chủ của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội**

Phát triển ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền điện tử tại các cơ quan nhà nước chưa đồng bộ, nhiều nơi còn hình thức, chưa phát triển theo chiều sâu. Khuôn khổ pháp lý cho ứng dụng CNTT, xây dựng Chính phủ điện tử chưa theo kịp, chưa đáp ứng yêu cầu theo thực tiễn ứng dụng và phát triển. Việc xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin nền tảng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử còn chậm. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai, tổ chức thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm chống lãng phí và tổng kết, đánh giá, chấp hành chế độ thông tin, báo cáo chưa thực sự nghiêm túc. Tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực trong khu vực hành chính, dịch vụ công chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Việc đánh giá hiệu lực, hiệu quả của công tác phòng, chống tham nhũng để phục vụ sự chỉ đạo, điều hành ở các cấp, các ngành hiệu quả chưa cao. Một số bộ, ngành và địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Công tác đề bạt, bổ nhiệm, quản lý, sử dụng, luân chuyển cán bộ, công chức ở một số bộ, ngành, địa phương còn chưa đúng quy định. Chất lượng tham mưu của đội ngũ cán bộ, công chức chưa cao; một số cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết công việc liên quan đến tổ chức và người dân chưa thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, vẫn còn có những biểu hiện gây phiền hà, sách nhiễu. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế chưa quyết liệt.

**B. NGUYÊN NHÂN**

**1. Nguyên nhân chủ yếu của những thành tựu đạt được**

a) Nguyên nhân khách quan

Kinh tế thế giới giai đoạn 2016-2019 mặc dù có nhiều khó khăn, bất ổn, nhưng nhìn chung phục hồi và tăng trưởng vẫn là xu hướng chủ đạo. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, khu vực ASEAN tiếp tục phát triển năng động, nhận được sự quan tâm lớn của các đối tác trong và ngoài khu vực. Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ gia tăng nhưng toàn cầu hóa vẫn được thúc đẩy mạnh mẽ, do đó việc tích cực hội nhập và thúc đẩy tự do hóa thương mại đã mang lại nhiều cơ hội về xuất khẩu và đầu tư cho Việt Nam.

b) Nguyên nhân chủ quan

Sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Đảng, Nhà nước; sự tích cực, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong công tác tham mưu và tổ chức triển khai thực hiện; trong điều hành luôn bám sát tình hình thực tiễn, chủ động phân tích, dự báo, có các biện pháp, giải pháp phù hợp, kịp thời.

Sự quyết tâm, nỗ lực và đoàn kết của cả hệ thống chính trị và xã hội về phát triển kinh tế và cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ rõ ràng; có hệ thống giải pháp đầy đủ, đồng bộ; có kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và có điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với điều kiện thực tế.

**2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế**

a) Nguyên nhân khách quan

Nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng; độ mở của nền kinh tế lớn trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường gây khó khăn, hạn chế cho khả năng nắm bắt, phân tích, dự báo, khả năng cạnh tranh và tính tự chủ. Nhiều vấn đề quan trọng trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng là những vấn đề phức tạp, đòi hỏi thực hiện trong dài hạn. Những yếu tố bất thường xảy ra (như đại dịch Covid-19), thiên tai, biến đổi khí hậu (hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn, với cường độ và ảnh hưởng ngày càng mạnh)...

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn biến rất nhanh và những vấn đề an ninh phi truyền thống tác động sâu rộng, đa chiều đến hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới. Kinh tế số làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa xã hội.

b) Nguyên nhân chủ quan

Việc thể chế hóa một số quan điểm, chủ trương của Đảng tuy đã ban hành được một số Luật, chính sách, chiến lược nhưng tổ chức thực hiện còn chậm, chưa đi vào thực tiễn, chưa có chế tài đủ mạnh, một số nhiệm vụ vẫn chưa hoàn thành. Tư duy, định hướng đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, thiếu đồng bộ, một số quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn. Cơ chế phối hợp xây dựng chính sách, pháp luật, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động phân tích, dự báo, điều hành và việc thực thi thể chế, chính sách phát triển giữa các bộ, ngành và địa phương chưa thực sự đảm bảo hiệu lực và hiệu quả.

Cơ chế chính sách ban hành nhiều nhưng chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực để thực hiện; mức huy động từ nguồn xã hội hoá còn thấp, nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được thay đổi, nhất là chính sách về đất đai. Sự phối hợp của các Bộ, ngành chưa thật hiệu quả, còn chồng chéo, phân khúc... Việc thực hiện quy hoạch ở một số ngành còn mang tính hình thức, chưa đạt được hiệu quả tốt trong tổ chức triển khai.

Việc điều chỉnh các chính sách về sở hữu đất đai, phân bổ nguồn lực, mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và bền vững, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân để tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch cho phát triển còn chưa hiệu quả; các thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đầy đủ, hiện đại, hội nhập, chưa theo kịp yêu cầu phát triển.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được chú trọng thực hiện thường xuyên, định kỳ, chặt chẽ; chưa chủ động, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm trong hoạt động công vụ; việc xử lý các vi phạm còn thiếu kiên quyết, chưa nghiêm, chưa kịp thời. Năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức nhiều nơi còn hạn chế, thiếu tính chủ động, sáng tạo, năng lực nghiên cứu, đề xuất, tham mưu chính sách chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ; phối hợp xử lý công việc còn chậm. Kỷ luật, kỷ cương hành chính có lúc, có nơi chưa thực sự nghiêm; công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ một số nơi còn nể nang, chưa nghiêm túc; ý thức trách nhiệm và kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao, chưa làm hết trách nhiệm;

**C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

**1. Đánh giá chung**

Giai đoạn 2016-2020, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta thực hiện trong bối cảnh khó khăn và thuận lợi đan xen, đặc biệt là khó khăn tác động tiêu cực của đại dịch Covid-2019 trong năm 2020. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo sát sao của Đảng, giám sát của Quốc hội, sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực, đồng thuận, quyết tâm của các cấp, các ngành và người dân, doanh nghiệp nên về cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, tạo tiền đề để triển khai thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

Chất lượng tăng trưởng ngày càng đi vào chiều sâu với các thị trường ngày càng được mở rộng và được vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực đi vào thực chất hơn và chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của ngành. Tiềm lực tài chính quốc gia tiếp tục được củng cố; cơ chế, chính sách tài chính - NSNN đã góp phần tích cực huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển. Quá trình sắp xếp, đổi mới các DNNN đạt được các kết quả quan trọng, hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN có những cải thiện. Hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng đã được cải thiện, cơ cấu đầu tư cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực.

Quá trình cải cách thể chế trong lĩnh vực tài chính giai đoạn 2016-2020 đã bảo đảm đồng bộ với cải cách thể chế trong các lĩnh vực có liên quan, góp phần thúc đẩy các yếu tố thị trường và các loại thị trường phát triển, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; động viên hợp lý, phân phối và sử dụng tiết kiệm, chặt chẽ, hiệu quả hơn các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tiếp cận thông lệ quốc tế… Cơ cấu thu, chi NSNN và nợ công ngày càng bền vững, góp phần đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia, thực hiện tốt mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội.

Việc thực hiện ba “đột phá chiến lược” về thể chế, hạ tầng, nhân lực đã thu được những kết quả quan trọng. Thế và lực của nền kinh tế Việt Nam được tăng cường. Việt Nam được thăng hạng trong nhiều bảng xếp hạng quốc tế về môi trường kinh doanh và đầu tư; nền tảng tài chính được củng cố và khả năng chống chọi các cú sốc bên ngoài được tăng cường. Lạm phát được kiểm soát, khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, lòng tin thị trường được tăng cường qua đó đã tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, bền vững hơn.

Công tác cải cách hành chính được triển khai mạnh mẽ, quyết liệt, tạo sự chuyển biến rõ rệt. Bộ phận Một cửa, một cửa liên thông hoạt động hiệu quả, giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện. Việc đẩy mạnh triển khai thực hiện Chính phủ điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin đã mang lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, tổ chức.

Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu, tạo khuôn khổ quan hệ ổn định và bền vững với các đối tác. Hội nhập quốc tế tiếp tục được triển khai chủ động, tích cực, tạo không gian quan hệ rộng mở, tranh thủ được sự hợp tác, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, tạo nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế trong nước. Vị thế, uy tín, vai trò của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới được nâng cao.

Bộ máy quản lý nhà nước được kiện toàn; công tác phát triển nguồn nhân lực được chú trọng. Đời sống người có công, đối tượng chính sách xã hội được cải thiện và từng bước được nâng lên; giảm nghèo đi vào thực chất hơn với các hoạt động thiết thực, đảm bảo “không để ai bị bỏ lại phía sau”; công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ được quan tâm chỉ đạo... góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, bảo đảm an toàn, trật tự xã hội.Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh đã có những cải thiện rõ rệt.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai. Các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm môi trường ngày càng được chú trọng hơn và đạt một số kết quả. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; kiên quyết, kiên trì bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. An ninh chính trị, an toàn xã hội được bảo đảm, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

**2. Bài học kinh nghiệm**

- Phải quyết liệt hành động, đồng bộ với quyết tâm chính trị cao trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện. Bám sát, đánh giá đúng tình hình thực tiễn, lựa chọn được những vấn đề, lĩnh vực… đang gặp vướng mắc, hạn chế, khó khăn để kịp thời nghiên cứu, đề ra giải pháp xử lý kịp thời, triệt để. Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra chuyên ngành.

- Xây dựng thể chế, hệ thống pháp luật, hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, đầy đủ và kịp thời với tư duy mới, phù hợp với thực tiễn để tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế, bảo đảm mối tương quan hợp lý; giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế… Xác định mục tiêu, nhiệm vụ rõ ràng, bảo đảm tính khả thi; đi kèm hệ thống giải pháp đầy đủ, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; có kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và có những điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phải kịp thời đổi mới tư duy trong công tác quản lý nhà nước; phát huy tối đa và kết hợp chặt chẽ các nguồn lực, coi khoa học công nghệ, ĐMST là động lực phát triển chủ yếu trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phân công, phân cấp, ủy quyền hợp lý trong thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước phù hợp với năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

*-* Tập trung cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của các bộ, ngành tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; lấy kết quả phục vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm tiêu chí đánh giá; thường xuyên quán triệt, tăng cường nhận thức của các cấp uỷ, chính quyền, doanh nghiệp để tạo lập được nhận thức chung và quyết tâm hành động thống nhất trong toàn hệ thống chính trị. Khơi dậy và duy trì tính chủ động, năng động, sáng tạo của cán bộ, công chức tư pháp mà trước tiên và quan trọng nhất là của thủ trưởng, cán bộ lãnh đạo đơn vị.

- Phải đánh giá và nhận định đúng, đầy đủ, kịp thời đối với những vấn đề mới hình thành trong quá trình phát triển, trong đó:

- Tăng cường liên kết địa phương, vùng trong quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm tháo gỡ điểm nghẽn cục bộ địa phương, tăng tính hiệu quả và phát huy thế mạnh của địa phương và vùng. Cần đặt yêu cầu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển. Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

**Phần thứ hai**

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ NHIỆM KỲ 2021-2026 THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025**

**A. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH**

**1. Bối cảnh quốc tế và khu vực**

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó dự báo. Hoà bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức lớn đe doạ sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, đi kèm theo đó là sự điều chỉnh chiến lược, chính sách ở nhiều quốc gia, tập hợp lực lượng ngày càng linh hoạt, phức tạp. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động hàng đầu trên thế giới. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hoà bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới, đặc biệt làm gia tăng bất bình đẳng và nới rộng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo. Nợ công, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản quốc tế gia có khả năng tăng do thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ siêu nới lỏng. Trước tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, nhiều nước đã thay đổi định hướng, chiến lược phát triển kinh tế hướng tới nâng cao nội lực, thị trường trong nước, phát triển bền vững và thúc đẩy kinh tế số... Ngoài ra, ảnh hưởng của các đợt dịch trong những tháng đầu năm 2021 ở trong nước, khu vực và trên thế giới đã ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế; nhiều nền kinh tế lớn đã mở cửa trở lại, tăng trưởng mạnh, nhưng không đồng đều, chưa ổn định.

Các tập đoàn đa quốc gia tái phân bổ cơ sở sản xuất kinh doanh, hình thành những liên minh kinh tế mới; các nước có thể tận dụng thời cơ để đẩy nhanh chương trình cải cách. Các liên kết kinh tế khu vực và song phương tiếp tục được thúc đẩy, tuy nhiên liên kết kinh tế toàn cầu vẫn gặp khó khăn. Xu hướng đa cực, nhiều trung tâm của kinh tế thế giới ngày càng rõ với sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn. Các hiệp định thương mại đi liền với việc gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại phi thuế quan.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt đời sống xã hội trên phạm vi toàn cầu. Tiến bộ công nghệ có thể làm thay đổi bản chất của thương mại, đầu tư và lao động toàn cầu, tạo cơ hội cho các nước đi sau tăng tốc phát triển nhưng cũng có thể khiến cho các khâu sản xuất có thể chuyển ngược trở lại các quốc gia phát triển, làm hạn chế dòng dịch chuyển vốn toàn cầu. Lĩnh vực kinh doanh dựa trên nền tảng số có điều kiện để phát triển nhanh hơn.

Các thách thức về biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, thiên tai, dịch bệnh, các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống khác ngày càng gia tăng, nhiều vấn đề, thách thức lớn chưa từng có cho phát triển nhanh và bền vững, đặt ra yêu cầu ngày càng cấp bách về tăng cường hợp tác xử lý.

Bối cảnh thế giới trở nên bất định và nhiều rủi ro hơn bởi Covid-19. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực Châu Á. Tổ chức ASEAN với việc hoàn thành triển khai Tầm nhìn ASEAN 2025 góp phần quan trọng vào củng cố hoà bình, ổn định và phát triển trong khu vực. Cắt giảm phát thải khí nhà kính, chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

**2. Bối cảnh trong nước**

Thế và lực của đất nước sau 35 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, niềm tin của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp tăng lên; tính tự chủ được cải thiện; tích luỹ và nâng cao năng lực quản trị nhà nước, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; uy tín, vị thế đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể.

Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, một số hiệp định thương mại tự do thế hệ mới quan trọng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)... đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; vẫn còn cơ hội dân số vàng;...

Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (tháng 01/2021) diễn ra thành công tốt đẹp, đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ cho 05 năm 2021-2025, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 (Kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng cộng sản Việt Nam) và tầm nhìn đến năm 2045 (Kỷ niệm 100 năm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Tuy nhiên, trong giai đoạn tới nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt đại dịch Covid-19 làm lộ rõ hơn nữa nhiều yếu kém mang tính hệ thống, tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp, việc làm của người lao động và đời sống của người dân, rủi ro lỡ nhịp với nền kinh tế thế giới khi một số quốc gia đã dần tiến tới mở cửa lại nền kinh tế. Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn; độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn. Khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; năng lực tiếp cận kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghệ, năng suất... còn thấp so với yêu cầu để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và mới chỉ tham gia ở các công đoạn giản đơn. Năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của nhiều ngành, doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn yếu, có khoảng cách lớn với doanh nghiệp nước ngoài. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn trong khi đó nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, dự báo, đến cuối năm 2021, tỷ lệ nợ xấu nội bảng và tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu của hệ thống các TCTD ước tính ở mức tương ứng là 1,54-1,91% và 3,43-3,84%.

Các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, thiếu việc làm, mất việc ở khu vực phi chính thức, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, hạn hán, sạt lở đất ngày càng phức tạp với cường độ mạnh, khó lường, đặc biệt là ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 còn kéo dài, nguy hiểm hơn trong những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021-2025. Những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, đất đai, cạn kiệt tài nguyên và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế, xã hội.

Từ đầu năm 2021 đến nay, đại dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát trở lại, đặc biệt đợt dịch lần thứ 4 với nhiều biến chủng mới, tốc độ lây lan nhanh diễn ra ở nhiều địa phương; nhiều ngành, lĩnh vực và người dân, doanh nghiệp chịu tác động lớn, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đề ra. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, môi trường hòa bình còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp.

Bối cảnh và những khó khăn, thách thức, thời cơ, cơ hội đề ra nhiệm vụ lớn cho hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026. Yêu cầu đặt ra không chỉ hoá giải các nguy cơ, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch.

**B. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

1. Việc xây dựng và ban hành Chương trình hành động nhằm quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; khẩn trương tổ chức triển khai Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII; hưởng ứng mạnh mẽ lời kêu gọi của Tổng Bí thư Nguyễn Phú trọng, tất cả cùng chung tay, chủ động, quyết tâm đẩy lui dịch bệnh, tạo điều kiện vững chắc để thực hiện phương châm *“bảo vệ sức khỏe, tính mạng nhân dân trước dịch bệnh là nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu; bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ kịp thời các đối tượng dễ bị tổn thương, đối tượng gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên xuốt, lâu dài; tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, chuẩn bị kỹ các điều kiện, sẵn sàng tận dụng cơ hội để phục hồi sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển bền vững là nhiệm vụ cần thiết, cấp bách”*.

2. Chương trình hành động cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đã được Quốc hội thông qua thành các nhiệm vụ cụ thể, gắn với chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm tình hình, điều kiện thực tế, đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả, khả thi cao nhất; kế thừa, phát huy những kết quả đạt được, những bài học kinh nghiệm tích cực và khắc phục những hạn chế, yếu kém trong tổ chức thực hiện ở giai đoạn trước.

3. Chương trình hành động của Chính phủ là căn cứ để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch/chương trình hành động, đồng thời tổ chức triển khai nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

4. Đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Xác định rõ nhiệm vụ của các ngành, các cấp; nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện.

**C. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**

Trong bối cảnh khó khăn hiện nay, chúng ta phải có cách tiếp cận mới, tạo đột phá mới. Trên tinh thần thực hiện đồng bộ, hiệu quả 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 đột phá chiến lược và 12 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chính phủ xác định 06 quan điểm, định hướng chỉ đạo điều hành của giai đoạn 2021-2025, gồm:

1. Quán triệt và triển khai đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ. Phát triển kinh tế gắn kết hài hòa với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

2. Bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân là trên hết, trước hết; quyết liệt phòng, chống dịch Covid-19 trên nguyên tắc linh hoạt, sáng tạo, không máy móc, cứng nhắc, tùy từng thời điểm, từng nơi, từng địa phương, địa bàn, cơ quan, đơn vị để lựa chọn ưu tiên phù hợp giữa phòng chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động xây dựng giải pháp khả thi thích ứng với bối cảnh dịch bệnh kéo dài.

3. Nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, coi nội lực là yếu tố cơ bản, chiến lược lâu dài, quyết định, ngoại lực là quan trọng, cần thiết, đột phá; biến nguy thành cơ, coi khó khăn, thách thức là động lực phấn đấu để vươn lên; huy động sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; bám sát thực tiễn, đánh giá, dự báo đúng tình hình, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm.

4. Tăng cường đổi mới, sáng tạo, có cách tiếp cận mới, tạo đột phá trong bối cảnh mới. Chú trọng việc tổng kết, phổ biến, nhân rộng, phát huy tối đa các bài học kinh nghiệm quý. Những vấn đề đã “chín”, đã rõ, được thực tiễn chứng minh là đúng, thực hiện có hiệu quả, được đa số đồng tình thì tiếp tục thực hiện, những vấn đề chưa có quy định hoặc quy định không còn phù hợp với thực tiễn thì mạnh dạn thí điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, mở rộng dần, không cầu toàn, không nóng vội.

5. Tập trung tháo gỡ khó khăn về thể chế theo hướng cấp nào ban hành cấp đó phải tháo gỡ, vượt quá thẩm quyền, báo cáo cấp trên trực tiếp. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực; tổng kết, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh, tiếp tục hoàn thiện chính sách bảo vệ người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển; đẩy mạnh hợp tác công tư.

6. Xây dựng Chính phủ và chính quyền các cấp đoàn kết, liêm chính; kỷ luật, kỷ cương; tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; năng động, đổi mới sáng tạo; thấm nhuần phương châm đặt lợi ích Quốc gia, Dân tộc lên trên hết, trước hết; “dân là gốc” và xuất phát từ quyền, lợi ích hợp pháp, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân. Càng khó khăn, phức tạp thì càng phải giữ đúng nguyên tắc, phát huy dân chủ, trí tuệ tập thể trên tinh thần khiêm tốn, cầu thị, lắng nghe. Bám sát thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn, tôn trọng thực tiễn, lấy thực tiễn làm thước đo. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trong bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận, thống nhất cao.

**D. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU**

**1. Tập trung thực hiện mục tiêu kép vừa phòng, chống dịch bệnh Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, nhưng căn cứ vào tình hình thực tế và địa bàn cụ thể để lựa chọn ưu tiên, bảo đảm sức khỏe, tính mạng của Nhân dân và an sinh xã hội**

a) Tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác; quyết liệt triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh theo phương châm bốn tại chỗ với tinh thần chủ động, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong sản xuất vắc xin và phòng chống dịch bệnh. Áp dụng công thức “5K + vắc-xin + thuốc + công nghệ” và các biện pháp khác trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19; chủ động các phương án, kịch bản có tính chiến lược và phù hợp với từng giai đoạn để kịp thời ứng phó với mọi tình huống.

b) Khẩn trương triển khai chiến lược vắc-xin toàn diện, hiệu quả, tổ chức chương trình tiêm chủng vắc-xin Covid-19 cho Nhân dân.

c) Tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ về việc thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 30/2021/QH15 của Quốc hội

d). Nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế khả thi, hiệu quả.**2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

a) Tiếp tục đổi mới, xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới. Kịp thời ban hành các văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh. Khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, chồng chéo hoặc chưa đầy đủ, còn vướng mắc khi thực hiện theo hướng bất cập ở cấp, ngành nào thì cấp, ngành đó chủ động, tích cực sửa đổi,trọng tâm là rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch Covid-19. Đẩy nhanh việc sửa đổi, hoàn thiện các quy định pháp luật có vướng mắc, bất cập mà Chính phủ đã rà soát, phát hiện. Việc xử lý các vướng mắc, bất cập này phải tổng thể, toàn diện, bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm thượng tôn pháp luật.

b) Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện chính sách, khung khổ pháp lý cho phát triển hạ tầng số, các ngành công nghiệp số, các mô hình và sản phẩm kinh doanh số; đồng bộ hóa pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao, mô hình kinh tế chia sẻ, giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số, đầu tư mạo hiểm, các phương thức thanh toán mới, hệ thống xác thực và định danh điện tử.

c) Nâng cao chất lượng phân tích, dự báo, cảnh báo; hoàn thiện hệ thống thông tin, thống kê. Khẩn trương hoàn thành Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Đẩy mạnh hơn nữa phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm gắn với kiểm soát quyền lực và tăng cường phối hợp, kiểm tra, giám sát; tạo sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo và nâng cao trách nhiệm của cấp dưới.

Tiếp tục điều hành đồng bộ, linh hoạt các chính sách vĩ mô. Điều hành chính sách tài khóa chặt chẽ, chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hoà giữa các chính sách nhằm kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách trong lĩnh vực tài chính ngân sách, tập trung vào đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW, nâng cao tính chủ động của ngân sách địa phương và tính tự chủ các cơ quan hành chính, đơn vi sự nghiệp công lập; quản lý nợ công an toàn, bền vững… Phát triển các loại thị trường vốn (TTCK, thị trường trái phiếu Chính phủ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp), thị trường bảo hiểm…nhằm huy động các nguồn vốn dài hạn cho đầu tư phát triển, giảm áp lực cung ứng vốn qua kênh tín dụng ngân hàng.

d) Triển khai các công tác thực thi các hiệp định thương mại đã có hiệu lực. Tập trung củng cố các thị trường xuất khẩu truyền thống, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu. Nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, xây dựng hàng rào kỹ thuật để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng cho phù hợp với các cam kết quốc tế. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường nhằm ngăn chặn hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại.

đ) Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Tập trung xây dựng và phát triển Thương hiệu Việt Nam gắn với các giá trị tích cực, nổi trội của Thương hiệu sản phẩm. Phát triển thương mại điện tử hài hòa với thương mại truyền thống.

**3. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số**

### Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tăng cường nội lực, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

a) Thực hiện Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động; tập trung phát triển sản phẩm quốc gia. Hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc.

b) Tổ chức thực hiện hiệu quả và thực chất các nội dung cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ, gồm:

- *Về công nghiệp:* Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như công nghệ thông tin và viễn thông, điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, công nghiệp ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thúc đẩy tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan toả; đồng thời, xử lý dứt điểm các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả.

Sửa đổi, bổ sung những cơ chế, chính sách còn bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo để giải phóng sức phát triển công nghiệp của cả khu vực nhà nước và tư nhân. Tập trung xây dựng và hoàn thiện khung chính sách cho phát triển ngành công nghiệp làm cơ sở để cơ cấu lại các ngành công nghiệp, triển khai phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng. Phát triển hoàn chỉnh hệ thống sản xuất công nghiệp trong nước thông qua việc nâng cấp và phát triển toàn diện chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp. Phát triển các khu công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao tại một số vùng, địa bàn trọng điểm. Tập trung phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn tại các khu kinh tế ven biển.

Cơ cấu lại các nguồn năng lượng theo hướng tăng cường hợp tác về phát triển nguồn cung từ bên ngoài và đa dạng hóa phát triển nguồn cung năng lượng trong nước. Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả. Xanh hoá ngành năng lượng theo hướng phát triển mạnh nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng; thực hiện chương trình tiết kiệm điện trong sản xuất, truyền tải và phân phối; bảo đảm an toàn và chống thất thoát điện.

*- Về xây dựng:* Tiếp tục phân cấp mạnh mẽ trong quản lý và đầu tư xây dựng công trình. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức và giá xây dựng. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong đầu tư xây dựng, nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Từng bước phát triển ngành vật liệu xây dựng thành một ngành kinh tế mạnh, trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, sinh thái. Tập trung các giải pháp phát triển thị trường vật liệu xây dựng ổn định bền vững, tăng tỷ lệ sử dụng vật liệu xây dựng thay thế, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, năng lượng, thân thiện với môi trường.

*- Về nông nghiệp:* Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, sinh thái, hữu cơ, công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển thị trường và thúc đẩy tiêu thụ đối với các nhóm sản phẩm chủ lực, có tiềm năng.

Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Chiến lược phát triển trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

Đẩy mạnh đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị thông qua phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác có liên kết sản xuất với người dân. Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững.

*- Về dịch vụ:* Phát triển các loại hình dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, viễn thông, công nghệ thông tin, logistics, vận tải, phân phối... Đẩy mạnh các chương trình tái cấu trúc nhằm hoàn chỉnh cấu trúc của các thị trường tài chính, tăng tính liên kết giữa thị trường vốn ngắn hạn với hệ thống ngân hàng và thị trường vốn dài hạn, tổ chức thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp có sự quản lý thống nhất của nhà nước. Khuyến khích phát triển đa dạng các định chế tài chính, các tổ chức dịch vụ kế toán, kiểm toán, thẩm định giá,...

Phát triển thị trường trái phiếu trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế. Phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm, chứngkhoán an toàn, bền vững. Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động vui chơi có thưởng và phát triển thị trường vui chơi có thưởng theo hướng hiện đại, minh bạch, hiệu quả, gắn với việc thúc đẩy phát triển về du lịch, thương mại. Chú trọng phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ.

Tiếp tục ban hành và thực hiện các chính sách phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Triển khai thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra trong Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tập trung quy hoạch và đầu tư để hình thành một số khu du lịch quốc gia tầm cỡ quốc tế. Xây dựng và định vị thương hiệu du lịch quốc gia gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Tăng cường công tác quản lý hoạt động du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, sinh thái, lịch sử. Tập trung giải quyết các điểm nghẽn về cơ sở hạ tầng du lịch, nhất là tình trạng quá tải tại các cảng hàng không, một số cảng biển và cảng thủy nội địa chuyên dùng; cải thiện hạ tầng và chất lượng dịch vụ đường sắt phục vụ khách du lịch.

c) Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án lớn, quan trọng của quốc gia, kết nối vùng và liên vùng, tạo sự liên kết, hiệu ứng lan tỏa, gia tăng động lực tăng trưởng. Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công; kiên quyết khắc phục tình trạng dàn trải, manh mún, kéo dài. Tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh quy định pháp luật về đầu tư công theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đồng thời đảm bảo quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

d) Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại DNNN; hoàn thiện khung khổ pháp lý về DNNN bảo đảm sự tương thích với các Luật và văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành. Gắn trách nhiệm của các bộ ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nhất là người đứng đầu để đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu, cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh. Nâng cao hiệu quả của DNNN sau cổ phần hoá. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao.

đ) Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động ngân hàng; triển khai quyết liệt các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các TCTD và xử lý nợ xấu nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh, năng lực quản trị, điều hành của TCTD. Đẩy mạnh cơ cấu lại dịch vụ ngân hàng trên cơ sở tăng cường ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế. Đẩy mạnh việc đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm trên TTCK. Mở rộng cơ sở nhà đầu tư; nâng cao tính minh bạch và hiệu quả hoạt động thị trường, đẩy mạnh phát triển các định chế trung gian.

e) Đẩy mạnh đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giảm tối thiểu cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN so với năm 2021; phấn đấu có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính; tiếp tục giảm 10% chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2016-2020. Đẩy mạnh xã hội hoá, nhất là trong các ngành, lĩnh vực và địa bàn mà khu vực ngoài công lập làm được và làm tốt; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển lành mạnh thị trường dịch vụ sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **4. Tăng cường huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực**

### a) Thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước. Các nguồn lực của nền kinh tế phải được kiểm kê, đánh giá, thống kê, hạch toán đầy đủ. Nghiên cứu đổi mới cơ chế phân cấp NSNN để tăng cường vai trò chủ đạo của NSTW, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo của địa phương trong việc huy động các nguồn lực phát triển KTXH trên địa bàn. Ưu tiên thu hút các nguồn lực phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng, các đô thị lớn, các ngành mũi nhọn, các công trình trọng điểm quốc gia. Tập trung tháo gỡ vướng mắc của các dự án đầu tư còn tồn đọng, kéo dài thuộc mọi thành phần kinh tế.

b) Đẩy mạnh hợp tác công tư để huy động mọi nguồn lực cho phát triển. Triển khai các dự án theo hình thức đối tác công - tư, trước hết là các dự án BOT để phát triển hạ tầng chiến lược trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, chia sẻ rủi ro giữa nhà nước, nhà đầu tư và người dân.

c) Thiết lập cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách, pháp luật về đầu tư nước ngoài, tăng cường liên kết giữa khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Chấn chỉnh công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, phù hợp quy hoạch, theo đúng các tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án...

Xây dựng chính sách khuyến khích, ưu đãi mang tính cạnh tranh quốc tế đối với các dự án lớn, quan trọng để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

**5. Đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại**

a) Về hạ tầng giao thông vận tải:Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 1 của Cảng hàng không quốc tế Long Thành; bố trí vốn đầu tư và có giải pháp phù hợp để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả đầu tư đối với một số tuyến đường ven biển cấp thiết từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Tiếp tục xây dựng các cảng biển quan trọng theo quy hoạch; sớm đưa các tuyến đường sắt đô thị vào hoạt động; trình cấp có thẩm quyền chủ trương đầu tư đường sắt tốc độ cao; tăng cường kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết giữa các vùng trung du và miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội; đầu tư, nâng cấp các tuyến giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông: Sớm hoàn thành việc xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quan trọng và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia, đô thị thông minh kết nối đồng bộ và thống nhất. Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

c) Về hạ tầng năng lượng:Xóa bỏ mọi độc quyền, rào cản bất hợp lý trong sử dụng phát triển hệ thống cơ sở vật chất và dịch vụ hạ tầng năng lượng; có cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải điện, tách bạch với độc quyền nhà nước về truyền tải điện. Khuyến khích phát triển lưới điện thông minh. Tập trung thúc đẩy hạ tầng năng lượng tái tạo. Hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế.

d) Về hạ tầng nông nghiệp, nông thôn: Xây dựng các công trình thuỷ lợi, hồ chứa nước trọng yếu ở vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cấp và hiện đại hoá kết cấu hạ tầng chiến lược, hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên. Xây dựng cơ sở hạ tầng liên xã, cấp huyện, vùng, bảo đảm tính kết nối theo hệ thống, nhất là về thuỷ lợi, giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

đ) Về kết cấu hạ tầng thương mại: Tập trung thu hút, đầu tư phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại có tính chất trọng tâm, trọng điểm như hệ thống chợ đầu mối cấp vùng nhằm tăng khả năng tiếp cận giữa người bán và người mua; các trung tâm logistics, nhằm hỗ trợ tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa nông sản.

**6. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ**

a) Triển khai có hiệu quả hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định tại Luật Giáo dục 2019. Thực hiện đa dạng hoá phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở, khung trình độ quốc gia và chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

Triển khai Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục; xếp hạng các trường đại học. Tăng cường giáo dục kỹ năng, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong giáo dục, đào tạo.

Xây dựng khung chiến lược phát triển giáo dục đại học và quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học; phát triển cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới. Thúc đẩy hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh và thành lập các mô hình doanh nghiệp trong các cơ sở đào tạo.

Đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học; phát triển kỹ năng số, thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề; đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục; xếp hạng các trường đại học. Đẩy mạnh triển khai có chất lượng dạy học ngoại ngữ ở các cấp học và trình độ đào tạo. Kết hợp giữa giáo dục, đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tạo ra sản phẩm trí tuệ, sáng tạo của Việt Nam.

b) Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia hiện đại, đồng bộ, thống nhất và có sự liên thông giữa các hệ thống thông tin về giáo dục - đào tạo, tăng khả năng kết nối cung - cầu lao động trên thị trường thông qua ứng dụng chuyển đổi số và công nghệ thông tin. Xây dựng cơ chế, chính sách định hướng chuyển dịch lao động. Cải cách tổng thể, đồng bộ chính sách tiền lương của người lao động theo hướng tuân thủ nguyên tắc lấy tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh là cơ sở để tăng lương. Triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030.

c) Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế, ưu tiên nguồn lực để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, trong đó chú trọng tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế, tài chính và TTHC đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Vận hành có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia; hình thành, kết nối đồng bộ và thống nhất hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, vùng và địa phương. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi số trong doanh nghiệp Việt Nam.

d) Xây dựng cơ chế và triển khai áp dụng khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Ưu tiên đầu tư phát triển và phát huy hiệu quả các khu công nghệ cao quốc gia. Phát huy vai trò của các quỹ về phát triển khoa học của doanh nghiệp trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Tập trung phát triển nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng công nghệ lõi. Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học xã hội, gắn kết chặt chẽ với khoa học tự nhiên và công nghệ. Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

đ) Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các trường đại học, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh. Chú trọng phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian môi giới, thẩm định đánh giá chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu giải mã, làm chủ công nghệ được chuyển giao.

Tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Đẩy nhanh xây dựng các cơ sở của Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội; thành lập các cơ sở của Trung tâm tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước, mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

### **7. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị**

a) Nghiên cứu phân vùng phù hợp. Xây dựng cơ chế, chính sách để phát huy vai trò động lực tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm, sớm tạo các vùng động lực mới, cực tăng trưởng mới, đẩy mạnh liên kết nội vùng và giữa các vùng. Hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp lý về vùng; nghiên cứu hệ thống luật pháp quy định về chính quyền địa phương. Nghiên cứu, ban hành quy chế phối hợp điều hành các vùng, liên vùng; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng.

b) Xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao đối với một số địa điểm, đô thị có lợi thế đặc biệt được lựa chọn để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính. Đa dạng hóa, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển đô thị và kinh tế đô thị, đổi mới tài chính đô thị. Phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, gắn kết phát triển đô thị và nông thôn; khu đô thị sinh thái ven biển, hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo. Hằng năm báo cáo Quốc hội đánh giá việc thực hiện thí điểm cơ chế đặc thù, chính quyền đô thị.

### **8. Phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội**

### a) Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số. Thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân trên cơ sở BHYT toàn dân. Đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu; phát triển mô hình bác sỹ gia đình. Phát huy lợi thế và kết hợp chặt chẽ y học cổ truyền với y học hiện đại; nghiên cứu, kiểm nghiệm, chứng minh tác dụng của các phương thức chẩn trị, điều trị không dùng thuốc, các bài thuốc, vị thuốc y học cổ truyền.

b) Tăng cường sản xuất trang thiết bị y tế trong nước. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp dược, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng. Thúc đẩy mạnh mẽ việc nghiên cứu sản xuất vắc-xin. Chú trọng công tác dự phòng, tiêm chủng, sàng lọc và phát hiện sớm, chữa trị kịp thời để nâng cao tầm vóc, thể lực, tuổi thọ và số năm sống khỏe của người Việt Nam.

Quan tâm phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh và y tế cơ sở, y tế học đường. Hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở các cấp. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

c) Hoàn thiện, nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện chính sách xã hội, đảm bảo đồng bộ, khắc phục chồng chéo, trùng lắp. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; tăng cường mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội. Từng bước hình thành và phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao phủ toàn dân, chú trọng nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV, AIDS và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng. Từng bước thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tiếp cận việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư. Thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.Tập trung giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội.

d) Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, các di tích lịch sử văn hóa. Từng bước hạn chế, tiến tới xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu. Đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong văn hóa ứng xử của người lãnh đạo, cán bộ, công chức và đảng viên; tăng cường giám sát việc thực hiện các chính sách văn hóa. Triển khai thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra trong Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hoá và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030.

Xây dựng các chính sách, chương trình, Đề án phát triển văn hóa mang tính đặc thù trong các khâu đột phá về cơ chế, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật. Đặc biệt, huy động được nguồn lực xã hội hóa vào phát triển văn hóa. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa gắn với phát triển du lịch, thể thao và các ngành kinh tế khác. Tập trung đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn học nghệ thuật và thể dục thể thao nhằm khẳng định tài năng, tiềm lực của con người Việt Nam trên trường quốc tế và xây dựng nguồn nhân lực cao cho đất nước. Đẩy mạnh phát triển thể dục, thể thao toàn dân, thể thao trong cộng đồng; mạng lưới thiết chế thể thao cơ sở được quy hoạch, đầu tư trang thiết bị và sử dụng hiệu quả.

đ) Triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển thanh niên giai đoạn 2021-2030, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025. Xây dựng và nhân rộng mô hình dịch vụ hỗ trợ bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách về dân tộc của Đảng, Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các chính sách đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết những vấn đề bức thiết, khó khăn của đồng bào dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi của cộng đồng. Từng bước xây dựng, hoàn thiện và chuẩn hóa hệ thống dịch vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy, hỗ trợ xã hội, sinh kế cho người bán dâm, nạn nhân bị mua bán trở về ở cộng đồng. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước; đổi mới và tăng cường công tác thông tin truyền thông, truyền động lực, tạo cảm hứng cho Nhân dân và đồng thuận cao trong xã hội. Sớm hình thành thị trường sản phẩm dịch vụ văn hóa, thông tin lành mạnh.

### **9. Tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

a) Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 của Liên hợp quốc.

b) Tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ chế điều phối, giám sát liên ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước lưu vực sông với sự tham gia giám sát của cộng đồng. Triển khai các giải pháp tổng thể để phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng, nhất là vùng đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung; lũ ống, lũ quét, sạt lở núi ở khu vực trung du, miền núi. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường. Tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

### **10. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển; thực hiện cải cách tiền lương; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính đi đôi với tạo dựng môi trường đổi mới sáng tạo**

a) Tập trung nguồn lực thực hiện có hiệu quả và hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra đến năm 2025 tại Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Xây dựng bộ máy hành chính quản lý nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả; rà soát, sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước các cấp theo hướng tinh gọn.

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm thực thi công vụ gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Tập trung nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2022. Không sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư cho đầu tư xây dựng cơ bản và các mục đích khác trừ trường hợp nghị quyết của Quốc hội cho phép. Thực hiện đúng quy định trong các nghị quyết của Quốc hội về việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư cho các mục đích khác, bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo đúng Nghị quyết 27-NQ/TW.

b) Tập trung thực hiện có hiệu quả chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025. Hoàn thiện quy định pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi và bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và của cán bộ, công chức, viên chức. Triển khai hiệu quả Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

c) Tiếp tục tăng cường sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số, xử lý công việc trên môi trường mạng, bảo đảm đồng bộ trong triển khai, thực hiện ở cả 4 cấp hành chính. Vận hành và phát triển có hiệu quả Trục liên thông văn bản quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ. Hoàn thành kết nối, liên thông giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và các doanh nghiệp.

d) Nâng cao chất lượng các dịch vụ công trong lĩnh vực hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý. Phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ pháp lý, các hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, bổ trợ tư pháp và các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án.

Giải quyết kịp thời, dứt điểm, đúng quy định vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh ngay từ cấp cơ sở; quan tâm giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, phức tạp, kéo dài. Tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; xử lý nghiêm các vụ án kinh tế, tham nhũng; nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng; ngăn chặn các hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà người dân và doanh nghiệp. Có cơ chế khuyến khích và bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng, lãng phí. Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra.

### **11. Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước**

a) Chủ động thực hiện tốt chức năng tham mưu cho Đảng, Nhà nước về quân sự, quốc phòng. Tích cực nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về quân sự, quốc phòng bảo đảm đồng bộ, thống nhất; kịp thời thể chế hóa sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng gắn với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời bình và khi có tình huống. Tiếp tục đầu tư nâng cao tiềm lực quốc phòng; khả năng đối phó với những nhiệm vụ đột xuất phát sinh, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa...

Hoàn thiện về tổ chức, cơ chế quản lý công nghiệp quốc phòng (CNQP) theo hướng tập trung, đa dạng hóa các nguồn vốn, mở rộng hợp tác quốc tế về CNQP. Thực hiện tốt đường lối đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế, duy trì, thực hiện tốt các chương trình hợp tác song phương, đa phương với các nước trong khu vực và trên thế giới tạo môi trường hoà bình, ổn định góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Quân đội và đất nước trên trường quốc tế, chủ động bảo vệ vững chắc Tổ quốc từ sớm, từ xa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc bằng biện pháp hòa bình.

b) Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững mạnh; tiếp tục xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Chủ động rà soát, xây dựng các phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh quốc gia trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu, rộng.

Tăng cường bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh các địa bàn chiến lược; sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm; kiềm chế gia tăng tội phạm và tai nạn giao thông nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; các vụ cháy nổ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, góp phần từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Cư trú sửa đổi, Tập trung vận hành hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; quản lý Căn cước công dân gắn với việc chuyển đổi phương thức quản lý cư trú bằng hộ khẩu giấy sang quản lý bằng điện tử thông qua mã số định danh cá nhân; tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý xuất nhập cảnh. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

**12. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế**

Triển khai hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm môi trường hòa bình ổn định, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phục vụ khát vọng phát triển của đất nước. Tiếp tục đưa quan hệ song phương với các nước, đối tác chủ chốt ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả, thực chất, giải quyết các điểm nghẽn trong quan hệ, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế và nâng tầm đối ngoại đa phương, phát huy tốt vai trò tại các cơ chế hợp tác đa phương; tham gia tích cực, chủ động, có trách nhiệm trên các diễn đàn quốc tế, khu vực, triển khai hiệu quả các cam kết quốc tế, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; tham gia đóng góp, xây dựng, định hình các cơ chế đa phương.

Tiếp tục chú trọng triển khai công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển lấy người dân, địa phương và doanh nghiệp làm trung tâm; khai thác tối đa vị thế quốc gia, các điều kiện và nguồn lực quốc tế phục vụ tái cơ cấu nền kinh tế, thực hiện các đột phá chiến lược, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, bao trùm.

Tận dụng hiệu quả mạng lưới các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Thực hiện tốt công tác bảo hộ công dân, công tác người Việt Nam ở nước ngoài, công tác thông tin đối ngoại, công tác ngoại giao văn hóa, nhằm phục vụ thiết thực các lợi ích an ninh và phát triển của đất nước, đồng thời quảng bá sâu rộng hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam ra thế giới.

*(Dự kiến các nhiệm vụ, chương trình, đề án cụ thể tại Phụ lục 4 kèm theo)*

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - TTg và các Phó TTg;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ KHĐT: Lãnh đạo Bộ,  các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);  - Lưu: VT, Vụ TH (3b). | **BỘ TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **Nguyễn Chí Dũng** |

1. Kèm theo văn bản số 63/VPCP-TH ngày 11/01/2021 của Văn phòng Chính phủ về Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2021. [↑](#footnote-ref-1)
2. Đã trình Quốc hội khóa XIV thông qua 73 dự án luật. Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 01/7/2021, Chính phủ đã ban hành khoảng 737 Nghị định. Các văn bản quy phạm pháp luật này góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật; cơ bản đã giải quyết các vướng mắc, bất cập. Một số quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không phù hợp thực tiễn cũng đã được xác định cụ thể tại Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01/10/2020 của Chính phủ trình Quốc hội về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước; các quy định này đang được các bộ, ngành xử lý theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Một số bất cập, vướng mắc khác liên quan chủ yếu là do việc tổ chức thi hành, áp dụng pháp luật chưa hiệu quả, chưa chất lượng. [↑](#footnote-ref-2)
3. Bao gồm: 01 Luật, 01 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 15 Nghị định của Chính phủ, 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 177 Thông tư của Ngân hàng Nhà nước. [↑](#footnote-ref-3)
4. Giai đoạn từ năm 2016-2020, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua 06 Luật, 23 Nghị quyết của Quốc hội về lĩnh vực tài chính (trong đó: 07 Nghị quyết của Quốc hội về các giải pháp, chính sách tài chính và 16 Nghị quyết về điều hành NSNN); 10 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 159 Nghị định của Chính phủ; 42 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 795 Thông tư, Thông tư liên tịch... [↑](#footnote-ref-4)
5. Quy định về đăng ký công nhận doanh nghiệp KH&CN, quy trình thủ tục tiếp cận chính sách ưu đãi,... [↑](#footnote-ref-5)
6. Giai đoạn 2018-2020 ước tính giảm bình quân 2,5%/năm về số lượng đơn vị và 2,5% về biên chế hưởng lương NSNN. [↑](#footnote-ref-6)
7. Đến nay đã có 31 đơn vị sự nghiệp công lập được cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần; có 206 đơn vị sự nghiệp công lập tại các địa phương và 15 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ đủ điều kiện chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg. [↑](#footnote-ref-7)
8. Hiện ở mức 4,5%/năm. [↑](#footnote-ref-8)
9. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng 18,17%, chiếm tỷ trọng 24,77% tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế; doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 16,07%, chiếm 19,79%; xuất khẩu tăng 8,38%, chiếm 2,96%; công nghiệp hỗ trợ tăng 15,31%, chiếm 2,47%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tăng 3,13%, chiếm 0,35%. [↑](#footnote-ref-9)
10. Đến cuối năm 2020, tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tăng 12,06%; tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống tăng 10,48%; tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dư nợ nền kinh tế (0,5%); tín dụng đối với dự án BOT, BT giao thông giảm 1,76% so với cuối năm 2019 và chiếm 1,18%. [↑](#footnote-ref-10)
11. CPI bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 3,15%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 (7,85%). [↑](#footnote-ref-11)
12. Tỷ lệ huy động thu NSNN bình quân chiếm khoảng 25,2% GDP (giai đoạn 2011-2015 là 23,6% GDP), đạt và vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (20-21% GDP) và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội (tỷ lệ huy động vào NSNN không thấp hơn 23,5% GDP, trong đó thu từ thuế, phí khoảng 21% GDP). [↑](#footnote-ref-12)
13. Thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu NSNN, bình quân giai đoạn 2016-2020 đánh giá khoảng 85,6% (giai đoạn 2011-2015 là 68,7%). [↑](#footnote-ref-13)
14. 15 Nghị định và 01 Quyết định hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. [↑](#footnote-ref-14)
15. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/04/2017 quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công; Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/09/2016 Quy định về chế độ Báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước. [↑](#footnote-ref-15)
16. Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển DNNN và công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp... [↑](#footnote-ref-16)
17. Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016-2020”.... [↑](#footnote-ref-17)
18. Thông tư số 21/2019/TT-BTC ngày 11/4/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức dựng sổ..... [↑](#footnote-ref-18)
19. Lũy kế giai đoạn 2016-2020, đã có 180 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 489.690 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 233.792 tỷ đồng. Tuy nhiên, chỉ có 39 doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc danh mục cổ phần hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Lũy kế tổng số thoái vốn từ năm 2016 đến năm 2020 là 27.312 tỷ đồng, thu về 177.397 tỷ đồng, gấp 6,5 lần giá trị sổ sách, cao hơn giai đoạn 2011-2015 cả về giá trị và hiệu quả thoái vốn. [↑](#footnote-ref-19)
20. Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01/8/2017 quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng (và các văn bản sửa đổi, bổ sung) [↑](#footnote-ref-20)
21. Đến nay, hầu hết các TCTD đang triển khai thực hiện cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu theo phương án cơ cấu lại (PACCL) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các TCTD còn lại bao gồm các TCTD đang thực hiện theo PACCL đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước khi ban hành Đề án 1058, các TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, TCTD phi ngân hàng yếu kém đang xử lý theo phương án đặc thù. [↑](#footnote-ref-21)
22. Tổng tài sản của hệ thống các TCTD đến cuối tháng 12/2020 đạt 14,03 triệu tỷ đồng, tăng 65% so với cuối năm 2016. Vốn chủ sở hữu đạt 1035,6 nghìn tỷ đồng, tăng 74% so với cuối năm 2016; Vốn điều lệ đạt 661,67 nghìn tỷ đồng, tăng 35,5% so với cuối năm 2016. [↑](#footnote-ref-22)
23. Các NHTM có vốn Nhà nước đã tích cực thực hiện thoái vốn tại doanh nghiệp, tổ chức khác không phải là TCTD thu về số tiền là 3.745,42 tỷ đồng (trong đó số tiền thu về năm 2017, 2018, 2019, 2020 lần lượt là 1.353,86 tỷ đồng; 593,54 tỷ đồng; 688,67 tỷ đồng; 1.109,35 tỷ đồng). [↑](#footnote-ref-23)
24. Khung khổ pháp lý lĩnh vực chăn nuôi đã có Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14, Nghị định và 4 Thông tư hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi có hiệu lực từ năm 2020. [↑](#footnote-ref-24)
25. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng liên tục từ 27,1% năm 2016 lên 28,5% vào năm 2019. Năm 2020 tỷ trọng thấp hơn năm 2019 (đạt 27,53%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong toàn ngành công nghiệp liên tục tăng qua các thời kỳ với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (từ 12,9% năm 2010 lên 14,27% năm 2016 và khoảng 16,7% năm 2020), trong khi tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 9,1% năm 2010 xuống còn 8,12% năm 2016 và 5,55% năm 2019). [↑](#footnote-ref-25)
26. Chủ yếu tập trung vào lĩnh vực dầu khí, điện, khoáng sản, ô tô, thép, sữa và thực phẩm. [↑](#footnote-ref-26)
27. Đã hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, thông qua các văn bản pháp luật mới, điều chỉnh, bổ sung và ban hành theo thẩm quyền 29 văn bản quy phạm pháp luật (02 Luật, 01 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 25 Nghị định của Chính phủ, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) và 56đề án (Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ). [↑](#footnote-ref-27)
28. Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020; Nghị định 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công: thuế, điện, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội; Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-28)
29. Diễn đàn kinh tế thế giới đã xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành (TTCI) năm 2019 của Việt Nam là 63/140 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2017 (67/136 quốc gia). Trong đó, tài nguyên văn hóa, dịch vụ công vụ (hạng 29) và tài nguyên tự nhiên (hạng 35) được xếp vào nhóm cao trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á lần lượt ở vị trí thứ 2 và 3. [↑](#footnote-ref-29)
30. Theo Báo cáo giám sát thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân do Tổ chức Y tế thế giới và Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2017, chỉ số bao phủ dịch vụ y tế của Việt Nam đạt 73 điểm (trên 100), cao hơn so với mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (59 điểm) và mức chung toàn cầu (64 điểm). [↑](#footnote-ref-30)
31. Tốc độ tăng trưởng vận tải, logistics bình quân hàng năm luôn tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP, đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. [↑](#footnote-ref-31)
32. Tính đến năm 2019, có 17 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, 8 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 6 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD (gồm Mỹ, EU, Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc) và chiếm gần 80% kim ngạch xuất khẩu của toàn nền kinh tế. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 20,97% tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2019, tiếp theo là EU (17,41%); Trung Quốc (15,42%); ASEAN (9,93%); Nhật Bản (7,91%); Hàn Quốc (7,07%). [↑](#footnote-ref-32)
33. Từ 7,2% kim ngạch nhập khẩu năm 2016 giảm xuống còn 6,8% kim ngạch nhập khẩu năm 2019. [↑](#footnote-ref-33)
34. Giai đoạn 2016-2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 51 nhiệm vụ và đồ án quy hoạch, 02 đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật. Tính đến nay, cả nước có 17 vùng liên tỉnh, 17 khu kinh tế ven biển, 17 khu kinh tế cửa khẩu, 03 Khu công nghệ cao và 22 Khu chức năng đặc thù khác đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng. [↑](#footnote-ref-34)
35. Cổng thông tin điện tử quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã hoàn thành năm 2019. [↑](#footnote-ref-35)
36. Nghị quyết số 19/NQ-CP các năm 2014-2018 và Nghị quyết số 02/NQ-CP các năm 2019-2020. [↑](#footnote-ref-36)
37. Năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng rất nhanh 10 bậc so với năm 2018, xếp 67/141 nền kinh tế, trong khi đó giai đoạn 2015-2017, chỉ số GCI tăng rất chậm, năm 2017 chỉ tăng 1 bậc so với năm 2015. [↑](#footnote-ref-37)
38. Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam tăng từ thứ 90/189 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2016 lên thứ 70/190 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2020. [↑](#footnote-ref-38)
39. Đối với xếp hạng *Hiệu quả logistics*, trong năm 2018, chỉ số này của nước ta tăng mạnh (25 bậc), từ thứ hạng 64 lên thứ 39 với 6/6 chỉ tiêu cải thiện vượt trội (mục tiêu Chính phủ đặt ra là tăng 5-10 bậc.). Đối với *Năng lực cạnh tranh du lịch*, năm 2019, chỉ số này tăng 0,3 điểm và 12 bậc so với năm 2015 (thứ 75/141 lên thứ 63/140) với 11/14 trụ cột tăng bậc. [↑](#footnote-ref-39)
40. Đến nay, đã cắt giảm, đơn giản hoá 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh (đạt 63%), 6.776/9.926 danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành (đạt 68%); tổng chi phí xã hội tiết kiệm được khoảng hơn 18 triệu ngày công, tương đương hơn 6,3 nghìn tỷ đồng/năm. Chính phủ đã chỉ đạo xử lý tập trung đầu mối kiểm tra chuyên ngành đối với 1.501 mặt hàng có chồng chéo về thầm quyền giữa các bộ, cơ quan. [↑](#footnote-ref-40)
41. Kể từ khi Luật DNNVV có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, tính đến hết tháng 3/2020, gần 200 Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, văn bản hướng dẫn hỗ trợ DNNVV theo các nội dung của Luật đã được các địa phương ban hành. Trong đó, có 10 địa phương ban hành đề án, chương trình, kế hoạch riêng hỗ trợ DN chuyển đổi từ hộ kinh doanh; 30 địa phương ban hành đề án, chương trình, kế hoạch riêng hỗ trợ doanh khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương; 9 địa phương ban hành đề án, chương trình, kế hoạch riêng hỗ trợ DN tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; 9 địa phương ban hành đề án, chương trình, kế hoạch riêng hỗ trợ DN do phụ nữ làm chủ. [↑](#footnote-ref-41)
42. Các Nghị quyết số 19/NQ-CP năm 2016 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (hiện nay là Nghị quyết số 02/NQ-CP); Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Chỉ thị số 26/CT-TTg năm 2017 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020; Chỉ thị số 20/CT-TTg về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp (năm 2017); Nghị quyết 75/NQ-CP về cắt giảm mức phí, chi phí cho DN (hiện nay là Nghị quyết số 139/NQ-CP)… Nghị quyết số 98/NQ-CP ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Quyết định số 1362/QĐ-TTg về phát triển bền vững DN khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030; Nghị quyết số 53/NQ-CP về thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp (2018); Nghị quyết số 84/NQ-CP về tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 (năm 2020). [↑](#footnote-ref-42)
43. Xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/T-BKHCN ngày 13/6/2014 quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN; Xây dựng Thông tư hướng dẫn việc thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu vực làm việc chung. Triển khai các Nghị định: số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp KH&CN; số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp NVV; số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp NVV khởi nghiệp sáng tạo; số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp NVV; số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/5018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ… [↑](#footnote-ref-43)
44. Theo Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016. [↑](#footnote-ref-44)
45. Cục Phát triển thị trường và Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; Quỹ Phát triển công nghệ sáng tạo Quốc gia (NATIF); Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia. [↑](#footnote-ref-45)
46. Số vốn đạt xấp xỉ 01 tỷ đô la Mỹ liên tiếp trong 2 năm gần đây, tăng gấp 3 lần so với năm 2017. [↑](#footnote-ref-46)
47. Theo báo cáo của ESP Capital năm 2019. [↑](#footnote-ref-47)
48. Theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-48)
49. Đã ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân chịu thiệt hại do dịch [Covid-19](https://thanhnien.vn/the-gioi/nghien-cuu-hang-chuc-trieu-nguoi-dang-nhiem-covid-19-ma-khong-biet-1208324.html); Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2020 về giai hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 139/2016/NĐ-CP quy định về lệ phí môn bài; Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2020 quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác; Nghị quyết số 107/2020/QH14 về tiếp tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2025; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02 tháng 6 năm 2020 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân; Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 về giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2020 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 125/2017/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. [↑](#footnote-ref-49)
50. Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017; Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020. [↑](#footnote-ref-50)
51. Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc - Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013; vùng Đồng bằng sông Hồng - Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013; vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung - Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013; vùng Tây Nguyên - Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/2012; vùng Đông Nam Bộ - Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 20/7/2014; vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012. [↑](#footnote-ref-51)
52. Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014; vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung - Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014; vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam - Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014; vùng Kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014. [↑](#footnote-ref-52)
53. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025. [↑](#footnote-ref-53)
54. Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về KCN và KKT được ban hành đã quy định rõ hơn trách nhiệm các cơ quan trong quản lý nhà nước về KCN, KKT. [↑](#footnote-ref-54)
55. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, GDP năm 2020 giảm mạnh so với kế hoạch dẫn đến hệ số ICOR năm 2020 là 14,28, tác động mạnh đến hệ số ICOR của giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 7,04. [↑](#footnote-ref-55)
56. Ngày 18/6/2020, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật số 64/2020/QH14). [↑](#footnote-ref-56)
57. Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (trong đó có lựa chọn nhà đầu tư PPP); Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); Thông tư số 09/2018/TT-BKHĐT ngày 28/12/2018 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 thay thế Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư. [↑](#footnote-ref-57)
58. Từ 7,3 tỷ USD trong năm 2016 tăng lên 17,2 tỷ USD trong năm 2019. [↑](#footnote-ref-58)
59. Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 17/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi thời kỳ 2016-2020; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn 2021-2025; 03 Nghị định về thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi (Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016, Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 và Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020); Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 29/6/2019 về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên. [↑](#footnote-ref-59)
60. Trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Luật Kiến trúc; ban hành các Nghị định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh; quản lý dự án đầu tư, chất lượng công trình xây dựng; quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng; điều kiện về hoạt động giám định tư pháp và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng,... [↑](#footnote-ref-60)
61. Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020. [↑](#footnote-ref-61)
62. Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học giai đoạn 2020-2025. [↑](#footnote-ref-62)
63. Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 ban hành Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030. [↑](#footnote-ref-63)
64. Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước. [↑](#footnote-ref-64)
65. Tính đến tháng 3/2020, đã có 386 tổ chức KH&CN công lập phê duyệt phương án từ chủ. [↑](#footnote-ref-65)
66. 02 Nghị định, 04 Thông tư. [↑](#footnote-ref-66)
67. Nghị định 06/2016/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn. [↑](#footnote-ref-67)
68. Nghị định số 27/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-68)
69. Cả nước có 62/63 tỉnh/TP sáp nhập các đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh thành Trung tâm kiểm soát bệnh tật; 56/63 tỉnh/TP thực hiện mô hình Trung tâm y tế huyện đa chức năng; 62/63 tỉnh/TP quy định Trung tâm y tế huyện là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế; 62/63 tỉnh/TP quy định trạm y tế xã là đơn vị y tế thuộc Trung tâm y tế huyện. [↑](#footnote-ref-69)
70. Cả nước hiện có 232 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm. [↑](#footnote-ref-70)
71. Đến nay cả nước đã thành lập được 425 cơ sở trợ giúp xã hội. [↑](#footnote-ref-71)
72. Đến nay 63/63 địa phương đã xây dựng Chương trình phát triển nhà ở. [↑](#footnote-ref-72)
73. gồm: Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 23/7/2017 và Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 16/7/2019. [↑](#footnote-ref-73)
74. Cả nước có trên 80% số trường học thực hiện tốt chương trình giáo dục thể chất chính khóa có nền nếp theo quy định; có trên 60% số trường học có hoạt động thể thao ngoại khóa thường xuyên; có 85% học sinh, sinh viên đạt tiêu chuẩn thể lực theo quy định. [↑](#footnote-ref-74)
75. Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị. [↑](#footnote-ref-75)
76. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 11/7/2019 phê duyệt Đề án tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng giai đoạn 2019-2021. [↑](#footnote-ref-76)
77. Như đẩy mạnh phân cấp để khuyến khích chính quyền địa phương quan tâm đầu tư phát triển, tạo môi trường cho sản xuất kinh doanh phát triển, tạo thêm nguồn thu cho NSNN; tập trung chỉ đạo để bảo đảm thu NSNN đúng, đủ theo luật định; tăng cường cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác thu NSNN; kết hợp khai thác nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế với đẩy mạnh chống thất thu, chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý thu hồi nợ đọng thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp, thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề về chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh qua mạng; tăng cường quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu, trong đó tập trung kiểm tra về trị giá, mã số, xuất xứ đối với những mặt hàng có thuế suất cao, kim ngạch lớn,.. [↑](#footnote-ref-77)
78. 02 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 09 Thông tư và nhiều văn bản hướng dẫn về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, xây dựng Chính phủ điện tử. [↑](#footnote-ref-78)
79. Các dịch vụ thuế (99,8% doanh nghiệp khai thuế điện tử), hải quan (99,7% doanh nghiệp thực hiện hải quan điện tử), 100% các đơn vị sử dụng NSNN thuộc đối tượng bắt buộc đã tham gia dịch vụ công trực tuyến tại KBNN, 98% tổng số chứng từ chi NSNN qua KBNN được thực hiện qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của KBNN ở mức độ 4; đăng ký kinh doanh (75% đăng ký doanh nghiệp qua mạng), lĩnh vực công thương (dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tương ứng 99% tổng số hồ sơ được gửi đến Bộ Công Thương). [↑](#footnote-ref-79)
80. 100% bộ, ngành, địa phương đã ban hành kế hoạch để triển khai các nội dung cải cách hành chính theo thẩm quyền; hầu hết các địa phương tổ chức hội nghị đánh giá định kỳ hoặc có văn bản chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm các nội dung cải cách hành chính được giao [↑](#footnote-ref-80)
81. Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 quy định về cơ quan thuộc Chính phủ và Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, tổ chức hành chính; Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. [↑](#footnote-ref-81)
82. Luật Giám định tư pháp, Luật Trợ giúp pháp lý,... [↑](#footnote-ref-82)
83. Quốc hội thông qua Luật Tố cáo tại kỳ họp thứ V, Quốc hội khóa XIV; Chính phủ ban hành Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1849/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 thành lập Tổ công tác chỉ đạo, giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài do Phó Thủ tướng thường trực làm tổ trưởng. [↑](#footnote-ref-83)
84. Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Nghị quyết số 48-NQ/BCT ngày 25/3/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tình báo trong tình hình mới; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25-7-2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia; Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 25-10-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Chỉ thị số 46-CT/TW, ngày 22-6-2015 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới”; Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 05-01-2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; Kết luận số 32-KL/TW, ngày 5-7-2018 của Bộ Chính trị về tình hình an ninh, trật tự nổi lên gần đây và nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới. Kết luận số 45-KL/TW, ngày 01-02-2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW, ngày 04-9-2012 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông” Kết luận số 44-KL/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư khóa XI về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”… [↑](#footnote-ref-84)
85. Như: Nghị quyết Trung ương 6 về thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại thế hệ mới (năm 2016); Chiến lược hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 (năm 2016); Chỉ thị 25 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030 (năm 2018); Nghị quyết về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (năm 2018); các Đề án lớn về quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với các nước. [↑](#footnote-ref-85)
86. Như: (i) Thúc đẩy hoàn tất đàm phán, ký kết, phê chuẩn và đi vào thực thi nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Bảo hộ Đầu tư Việt Nam - EU (EVIPA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); (ii) Vận động thành công thêm 11 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam, nâng tổng số các nước công nhận lên 71 nước, góp phần thu hút thêm nhiều nguồn lực phục vụ phát triển đất nước. [↑](#footnote-ref-86)
87. Việc Việt Nam trúng cử Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 với số phiếu kỷ lục 192/193, thể hiện sự tín nhiệm cao của cộng đồng quốc tế. [↑](#footnote-ref-87)
88. Chỉ đạo triển khai công tác bảo hộ đối với trên 87.000 công dân, trên 600 vụ/ 1000 tàu/gần 10.000 ngư dân; xử lý kịp thời, hiệu quả những vấn đề phát sinh liên quan đến công dân ta tại nước ngoài trong đại dịch Covid-19; đã tổ chức được 147 chuyến bay đưa 42.134 công dân Việt Nam từ hơn 50 quốc gia/vùng lãnh thổ về nước an toàn (tính đến 14/10/2020). [↑](#footnote-ref-88)
89. Bộ Công an chưa báo cáo thông tin về tình hình, kết quả thực hiện 10 chương trình, đề án được giao. [↑](#footnote-ref-89)
90. Về việc thực hiện thứ tự ưu tiên về thuế theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội; về việc nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; về áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản và xử lý tài sản bảo đảm.... [↑](#footnote-ref-90)
91. Theo quy định tại Nghị quyết số 26/2016/QH14, Chính phủ phải báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước danh mục dự án trước khi giao kế hoạch, điều này dẫn tới mất nhiều thời gian, việc điều chỉnh danh mục dự án để đáp ứng yêu cầu thực tiễn đều phải chờ ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội... [↑](#footnote-ref-91)
92. Như các ngành công nghệ cao, có tính chất lan tỏa hoặc có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế. [↑](#footnote-ref-92)
93. Như: ngành cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử), ngành công nghiệp hỗ trợ (nguyên phụ liệu dệt may, da giày, linh kiện điện tử). [↑](#footnote-ref-93)
94. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn Kế hoạch 2016-2020 giảm từ 53,30 vào năm 2015 xuống 45,42% vào năm 2020 và thấp hơn nhiều khi so sánh với các nước trong cùng giai đoạn phát triển nhanh với tỷ lệ đóng góp TFP vào kết quả tăng trưởng thường đạt từ 50-60%. Đóng góp của vốn đối với tăng trưởng vẫn ở mức cao, luôn xấp xỉ 50%, trong khi đóng góp của lao động đã giảm rất rõ rệt từ 25,55% vào năm 2011 xuống còn 7,54% vào năm 2019. [↑](#footnote-ref-94)